

Số: 108/BC-UBND

Đức Cơ, ngày 18 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020 và đề xuất các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025

Triển khai Công văn số 260/SKHĐT-KGVX ngày 13/02/2020 của Sở Kế hoạch và Đầu tư về tổng kết, đánh giá thực hiện các chương trình MTQG giai đoạn 2016-2020 và đề xuất cho giai đoạn 2021-2025.

Ủy ban nhân dân huyện Đức Cơ báo cáo như sau:

Phần thứ nhất

**ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020**

**I. CÔNG TÁC QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH THỰC HIỆN CÁC
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA**

1. Hoạt động của Ban Chỉ đạo chương trình mục tiêu quốc gia huyện.

- Giai đoạn 2016-2020, công tác chỉ đạo, điều hành thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tiếp tục được sự quan tâm, tập trung chỉ đạo của Huyện uỷ, HĐND, UBND huyện và sự vào cuộc mạnh mẽ của các ngành, đoàn thể các cấp; các đơn vị Quân đội đứng chân trên địa bàn và sự đồng tình hưởng ứng của nhân dân toàn huyện.

- Do có sự thay đổi bộ tiêu chí nông thôn mới so với giai đoạn 2011-2015; UBND huyện đã tổ chức kiện toàn bộ máy hoạt động cho phù hợp với các quy định mới; bám sát các văn bản hướng dẫn của các Bộ, ngành và các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của tỉnh để điều chỉnh Đề án nông thôn mới huyện, cấp xã giai đoạn 2016-2020. Hàng năm, xây dựng kế hoạch và ban hành Chương trình công tác triển khai nhiệm vụ về xây dựng nông thôn mới.

- Cấp huyện: Đã kiện toàn Ban chỉ đạo các Chương trình MTQG huyện giai đoạn 2016-2020 (theo Quyết định số 541/QĐ-UBND, ngày 20/3/2019 của UBND huyện) và xây dựng Quy chế hoạt động của Ban chỉ đạo huyện (theo Quyết định số 92/QĐ-BCĐCTMTQG, ngày 27/5/2019 của Ban chỉ đạo huyện). Tiếp tục duy trì hoạt động của Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới huyện. Ban thường vụ Huyện uỷ ban hành Chương trình hành động số 30-CTr/HU ngày 10/4/2017 về thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ VI về xây dựng nông thôn mới huyện Đức Cơ đến năm 2020; Kế hoạch số 62-KH/HU ngày 12/4/2018 về kế hoạch thực hiện Chỉ thị số 12-CT/TU, ngày 13/2/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ về tăng cường sự lãnh đạo của cấp uỷ các cấp về xây dựng làng nông thôn mới trong đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh.

- Cấp xã: 09/9 xã duy trì hoạt động của Ban chỉ đạo và Ban quản lý các Chương trình MTQG xã giai đoạn 2016-2020.

- Việc phân cấp quản lý thực hiện, UBND huyện giao cho các phòng ban cấp huyện trực tiếp phụ trách trên từng lĩnh vực: Phòng Lao động-TB&XH là cơ quan thường trực Chương trình MTQGGNBV, Phòng Dân tộc là cơ quan thường trực 135 giai đoạn 2; Phòng Tài chính - Kế hoạch là cơ quan tham mưu cho UBND huyện, hướng dẫn UBND các xã về thực hiện Chương trình 135, trực tiếp quản lý về đầu tư, phân bổ, thẩm định nguồn vốn, thẩm định phê duyệt dự án, hồ sơ kết quả đấu thầu, thẩm tra quyết toán và giám sát, đánh giá đầu tư; Phòng Nông nghiệp & PTNT phụ trách hợp phần Hỗ trợ sản xuất; Phòng Kinh tế hạ tầng phụ trách công tác thẩm định thiết kế dự toán các dự án do UBND xã làm chủ đầu tư; Ban Quản lý dự án đầu tư và xây dựng huyện trực tiếp quản lý các công trình do UBND huyện làm chủ đầu tư.

- Ban chỉ đạo huyện đã triển khai kịp thời các nội dung chương trình giảm nghèo bền vững theo chỉ đạo của cấp trên và tình hình thực tế tại địa phương. Đồng thời, phân công các thành viên ban chỉ đạo huyện phụ trách xã, thôn, làng và công chức, đảng viên phụ trách để giúp các hộ nghèo vươn lên thoát nghèo.

2. Khung khổ pháp luật quản lý, điều hành và văn bản hướng dẫn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

- Kết quả ban hành văn bản quản lý, điều hành cấp địa phương theo quy định tại Quy chế quản lý, điều hành thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia được ban hành kèm theo Quyết định số 41/2016/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ.

Trên cơ sở các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của Trung ương, của tỉnh; UBND huyện chỉ đạo các cơ quan chuyên môn căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ hướng dẫn chi tiết, cụ thể cho UBND các xã trong việc triển khai thực hiện các nội dung Chương trình, theo đúng quy định pháp luật.

Nhìn chung các văn bản hướng dẫn của tỉnh ban hành được áp dụng trên địa bàn huyện cơ bản phù hợp và đã phát huy hiệu quả tích cực trong triển khai thực hiện các Chương trình MTQG. Từ đó tạo điều kiện thuận lợi cho các cấp, các ngành, địa phương trong việc huy động sự tham gia đóng góp của các tổ chức, cá nhân cho chương trình, đồng thời góp phần nâng cao vai trò chủ thể của người dân trong thực hiện, cũng như trong các hoạt động khác ở cơ sở.

3. Công tác truyền thông, thông tin về chương trình mục tiêu quốc gia.

- Kết quả thực hiện các phong trào thi đua trong xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững. Đánh giá hiệu quả của các phong trào thi đua đối với thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

- UBND huyện đã ban hành Kế hoạch tuyên truyền Chương trình nông thôn mới giai đoạn 2017-2020 nhằm nâng cao nhận thức và tạo sự đồng thuận của toàn thể xã hội về mục tiêu, nội dung và giải pháp của Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới; làm mới 200m² pano, áp phích và băng rôn; tổ chức chương trình văn nghệ với nội dung về cổ động, tuyên truyền thực hiện Chương trình nông thôn mới trên địa bàn cấp xã; thực hiện phát thanh hàng tuần trên sóng truyền thanh huyện, tiếp sóng tại các xã

- Ở các xã thực hiện tuyên truyền, phát động phong trào thi đua thông qua các buổi họp dân, tiếp xúc cử tri tại xã, thôn; thực hiện tiếp sóng tuyên truyền xây dựng nông thôn mới trên hệ thống phát thanh xã.

- Các Công ty cao su thuộc Binh đoàn 15, các Đồn Biên phòng, các doanh nghiệp khác đứng chân trên địa bàn đã thường xuyên triển khai các buổi tuyên truyền, vận động nhân dân phát triển sản xuất, dọn vệ sinh môi trường... góp phần làm cho diện mạo nông thôn huyện Đức Cơ ngày một khởi sắc.

- Đối với việc nâng cao nhận thức về giảm nghèo bền vững của cán bộ, công chức thực hiện tại huyện và các xã, thị trấn: Các phòng, ban, đơn vị đã nhận thức rõ ý nghĩa, yêu cầu, mục tiêu giảm nghèo trong chiến lược kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội, đã tích cực, chủ động triển khai thực hiện chương trình, thực hiện việc phân công các thành viên, hội viên của cơ quan, đơn vị giúp đỡ các thôn, làng nghèo, các hộ nghèo, gắn kết công tác kết nghĩa thôn, làng với công tác giảm nghèo. Thông qua hoạt động triển khai thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2019 đã góp phần nâng cao ý thức trách nhiệm, vai trò, nhận thức của cán bộ, công chức trên địa bàn huyện nói chung và đội ngũ cán bộ, công chức thực hiện chương trình giảm nghèo bền vững tại các phòng, ban, các xã, thị trấn nói chung.

- Đối với việc nâng cao nhận thức chủ động vươn lên thoát nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi: Việc đẩy mạnh thực hiện các hoạt động tuyên truyền, vận động đã góp phần nâng cao nhận thức cho người nghèo về ý thức tự lực trong lao động sản xuất, thay đổi tư duy, thói quen canh tác áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất, không trông chờ, ỷ lại vào sự hỗ trợ của Nhà nước; nâng cao nhận thức và ý thức pháp luật cho người nghèo. Từ đó giúp cho người nghèo có nhận thức tích cực, tư duy tự phấn đấu vươn lên thoát nghèo bền vững có sự chung tay giúp sức của Đảng, Nhà nước, của cộng đồng, của các tổ chức, cá nhân có điều kiện, khả năng về kinh tế.

- Tổ chức lồng ghép trong các Hội nghị, trong các đợt quán triệt nghị quyết, các dự án chuyên đề về giảm nghèo thuộc Chương trình 135 giai đoạn 2 cho cấp ủy các cấp và các xã, thị trấn; Trung tâm Văn hóa, TT&TT đã thực hiện các tin, bài tuyên truyền về Chương trình trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Hàng năm lồng ghép với các buổi tuyên truyền, vận động nhân dân hiến đất để xây dựng các công trình dự án, huyện đã tuyên truyền sâu rộng tới bà con nhân dân trên địa bàn hiểu về nội dung, mục tiêu, ý nghĩa của chương trình, giải thích cho người dân hiểu về tầm quan trọng, sự cần thiết phải xây dựng các công trình, dự án và lợi ích đem lại cho bà con nhân dân khi xây các công trình, dự án. Bên cạnh đó huyện cũng tổ chức tuyên truyền thông qua hệ thống Đài Phát thanh – Truyền hình của huyện và các buổi tuyên truyền thông tin lưu động. Các công trình, dự án xây dựng xong, bàn giao đưa vào sử dụng đều được gắn biển, ghi tên.

4. Hoạt động theo dõi, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

Triển khai thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới, cấp ủy, chính quyền từ huyện đến cơ sở đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo có trọng tâm, trọng điểm

và theo dõi, giám sát thường xuyên. Định kỳ hàng tháng, quý, tổng kết năm, Ban chỉ đạo huyện, Văn phòng Điều phối nông thôn mới đều có báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ và phương hướng triển khai thời gian đến cho Huyện ủy, UBND huyện và Ban chỉ đạo tỉnh theo dõi, chỉ đạo. Thường vụ Huyện ủy phụ trách xã đều thường xuyên thực hiện công tác kiểm tra, giám sát trong việc nâng cao vai trò trách nhiệm của tổ chức đảng, cán bộ, đảng viên trong xây dựng nông thôn mới, góp phần cùng Đảng bộ huyện theo dõi việc tổ chức thực hiện Nghị quyết chuyên đề của Ban chấp hành Đảng bộ huyện. Năm 2018, 2019, 2020 Hội đồng nhân dân huyện đã tổ chức giám sát chuyên đề về nông thôn mới tại các xã ... Công tác kiểm tra, giám sát đã giúp cấp ủy, chính quyền nắm được tình hình, những kiến nghị, đề xuất của các xã và người dân, từ đó tìm ra những giải pháp cụ thể, kịp thời tháo gỡ những khó khăn cho từng địa phương; đồng thời, nâng cao nhận thức của cán bộ, đảng viên, sự quyết tâm của cả hệ thống chính trị trong thực hiện xây dựng nông thôn mới, nhân dân thực sự là chủ trong xây dựng nông thôn mới và củng cố thêm lòng tin của nhân dân vào sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền địa phương.- Công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá chương trình giảm nghèo theo định kỳ và đột xuất trên địa bàn huyện được các thành viên Ban chỉ đạo, địa phương triển khai thực hiện nhằm tháo gỡ những vướng mắc, khó khăn, ghi nhận những kiến nghị, đề xuất của các cấp, đặc biệt là ý kiến của chính hộ nghèo, hộ cận nghèo để kịp thời điều chỉnh các hoạt động của chương trình cho phù hợp.

- Việc báo cáo định kỳ, đột xuất kết quả hoạt động của Chương trình được các cấp, các ngành thực hiện theo quy định.

- Công tác thanh tra giai đoạn 2016-2018 gồm các đoàn: Thanh tra ban Dân tộc tỉnh, Thanh tra tỉnh, Thanh tra huyện đã thực hiện về công tác đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thuộc Chương trình 135. UBND huyện đã giao các phòng, ban của huyện thường xuyên kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện các dự án. Phòng Dân tộc kiểm tra, hướng dẫn UBND các xã triển khai thực hiện; đồng thời kiểm tra thường xuyên tiến độ, chất lượng các công trình. Đối với các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, giao Phòng Nông nghiệp & PTNT chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức các đợt kiểm tra đối với 08 xã tổ chức thực hiện chương trình 135. Qua công tác thanh, kiểm tra và giám sát huyện đã tổ chức họp quán triệt và rút kinh nghiệm, kịp thời chấn chỉnh, khắc phục những tồn tại, hạn chế trong quá trình triển khai thực hiện chương trình và phát huy tốt hơn nữa những ưu điểm đã đạt được trong những giai đoạn tiếp theo.

5. Công tác huy động nguồn lực, quản lý và sử dụng nguồn lực thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

a) Kết quả huy động nguồn lực:

Tổng số: 346.994 triệu đồng.

- Nguồn hỗ trợ từ ngân sách trung ương: 120.670 triệu đồng.
- Nguồn đối ứng từ ngân sách địa phương: 8.526 triệu đồng.
- Nguồn trái phiếu chính phủ: 3.540 triệu đồng.
- Nguồn huy động: 25.745 triệu đồng.

- Nguồn vốn lồng ghép: 127.823 triệu đồng.

- Nguồn vốn vay: 60.690 triệu đồng.

a.1. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 295.197 triệu đồng.

- Nguồn hỗ trợ từ ngân sách trung ương: 72.659 triệu đồng.

- Nguồn đối ứng từ ngân sách địa phương: 5.871 triệu đồng.

- Nguồn trái phiếu chính phủ: 3.540 triệu đồng.

- Nguồn huy động: 24.614 triệu đồng.

- Nguồn vốn lồng ghép: 127.823 triệu đồng.

- Nguồn vốn vay: 60.690 triệu đồng.

a.2. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: 51.798 triệu đồng.

- Nguồn hỗ trợ từ ngân sách trung ương: 48.012 triệu đồng.

- Nguồn đối ứng từ ngân sách địa phương: 2.655 triệu đồng.

- Nguồn huy động: 1.131 triệu đồng.

b) Quản lý và sử dụng nguồn lực:

Tổng số: 343232 triệu đồng.

- Nguồn hỗ trợ từ ngân sách trung ương: 119.374 triệu đồng.

- Nguồn đối ứng từ ngân sách địa phương: 6.526 triệu đồng.

- Nguồn trái phiếu chính phủ: 3.507 triệu đồng.

- Nguồn huy động: 25.312 triệu đồng.

- Nguồn vốn lồng ghép: 127.823 triệu đồng.

- Nguồn vốn vay: 60.690 triệu đồng.

b.1. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 292.484 triệu đồng.

- Nguồn hỗ trợ từ ngân sách trung ương: 71.916 triệu đồng.

- Nguồn đối ứng từ ngân sách địa phương: 3.935 triệu đồng.

- Nguồn trái phiếu chính phủ: 3.507 triệu đồng.

- Nguồn huy động: 24.614 triệu đồng.

- Nguồn vốn lồng ghép: 127.823 triệu đồng.

- Nguồn vốn vay: 60.690 triệu đồng.

b.2. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: 50.748 triệu đồng.

- Nguồn hỗ trợ từ ngân sách trung ương: 47.459 triệu đồng.

- Nguồn đối ứng từ ngân sách địa phương: 2.591 triệu đồng.

- Nguồn huy động: 698 triệu đồng.

Nhìn chung, giai đoạn 2016-2020 Trung ương, tỉnh đã quan tâm tăng cường nguồn lực trực tiếp xây dựng nông thôn mới, trong đó tập trung ưu tiên cho các xã đạt chuẩn và các công trình thiết yếu phục vụ dân sinh; đã có cơ chế cho phép

sử dụng nguồn tiền sử dụng đất để lại đầu tư thực hiện đạt chuẩn các tiêu chí nông thôn mới.

Các ngành, địa phương đã chủ động, tập trung lồng ghép có hiệu quả vốn của các dự án khác với xây dựng nông thôn mới. Việc huy động người dân và cộng đồng dân cư đóng góp xây dựng NTM được thực hiện dân chủ, công khai, minh bạch và không có tình trạng huy động quá sức dân.

Tuy nhiên, nguồn vốn Trung ương, tỉnh phân bổ trong thời gian qua so với nhu cầu bức thiết trong xây dựng nông thôn mới, thì mức hỗ trợ vẫn còn thấp chưa tương xứng với mục tiêu đề ra. Trong khi đó, vốn huy động trong dân và từ các doanh nghiệp còn hạn chế, nên ảnh hưởng rất lớn đến tiến độ, lộ trình xây dựng nông thôn mới của địa phương.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020

1. Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới.

a) Kết quả thực hiện các mục tiêu xây dựng nông thôn mới:

Kết quả chung tính đến hết tháng 12/2019, dự kiến khả năng hoàn thành mục tiêu đến năm 2020, cụ thể:

- Số đơn vị cấp thôn, làng được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới: 03 (Làng Sơn, xã Ia Nan; làng Krêl, xã Ia Krêl và làng Mook Trêl, xã Ia Dom).

- Số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới: Đến năm 2015, có 02/9 xã (xã Ia Dom, Ia Krêl), dự kiến đến cuối năm 2020, có 03/9 xã (Ia Nan, Ia Dom, Ia Krêl).

- Số tiêu chí bình quân/xã: 12,6 tiêu chí/xã.

- Số xã dưới 5 tiêu chí: Không có.

b) Kết quả thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới:

Kết quả rà soát Bộ tiêu chí xã nông thôn mới đến 31/12/2019: Các xã đạt từ 09-19 tiêu chí, bình quân các xã đạt 12,6 tiêu chí/xã. Cụ thể:

Ia Dom: Đạt 19/19 tiêu chí, 49/49 nội dung.

Ia Krêl: Đạt 15/19 tiêu chí, 44/49 nội dung.

Ia Kriêng: Đạt 11/19 tiêu chí, 33/49 nội dung.

Ia Kla: Đạt 10/19 tiêu chí, 35/49 nội dung.

Ia Din: Đạt 11/19 tiêu chí, 37/49 nội dung.

Ia Dok: Đạt 09/19 tiêu chí, 30/49 nội dung.

Ia Lang: Đạt 13/19 tiêu chí, 40/49 nội dung.

Ia Nan: Đạt 14/19 tiêu chí, 40/49 nội dung.

Ia Pnôn: Đạt 11/19 tiêu chí; 35/49 nội dung.

2. Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững.

a) Kết quả thực hiện mục tiêu về giảm nghèo, bao gồm:

- Kết quả thực hiện giảm tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo: Năm 2016, toàn huyện có 3.325 hộ nghèo, chiếm 20,01%, đến cuối năm 2019 còn 1.487 hộ,

chiếm 7,83%. Trung bình hàng năm giảm trên 3%; hộ cận nghèo cuối năm 2016: 839 hộ, chiếm 5,05%; đến cuối năm 2019 còn 2.796 hộ, chiếm tỷ lệ 14,72%. Ước thực hiện chỉ tiêu giảm nghèo năm 2020: Tỷ lệ hộ nghèo còn dưới 4,88% và tỷ lệ hộ cận nghèo còn 12%.

- Kết quả thực hiện mục tiêu tăng thu nhập các hộ nghèo, hộ cận nghèo: Trước năm 2015, chỉ thống kê xác định hộ nghèo theo tiêu chí thu nhập, nên việc thực hiện chương trình giảm nghèo bền vững và việc quản lý hộ nghèo ở các địa phương còn lỏng lẻo, chưa quan tâm đến đối tượng là hộ nghèo thiếu hụt các tiêu chí khác. Kế hoạch giảm nghèo hàng năm đạt và vượt chỉ tiêu, tuy nhiên số hộ thoát nghèo chưa bền vững, nhiều hộ nghèo không thể thoát nghèo. Sau khi chương trình giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 được triển khai, nhiều chính sách hỗ trợ của nhà nước đã được nhân dân đồng tình. Việc điều tra, rà soát hộ nghèo, cận nghèo hàng năm theo tiêu chí đa chiều được các địa phương quan tâm. Quản lý thông tin hộ nghèo, cận nghèo, thoát nghèo chặt chẽ hơn. Tỷ lệ hộ nghèo giai đoạn 2016-2020 giảm trên 3%.

- Kết quả thực hiện mục tiêu đưa xã, thôn thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn: Theo Quyết định 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ, toàn huyện có 02 xã khu vực III, 6 xã thuộc khu vực II, thị trấn và xã Ia Dom thuộc khu vực I. Theo kết quả thực hiện sát nhập các thôn, làng, tổ dân phố đến hiện tại trên địa bàn huyện còn có 73 thôn, làng, tổ dân phố (giảm 20 thôn, làng, tổ dân phố); 40 thôn, làng đặc biệt khó khăn (12 thôn, làng thuộc xã khu vực III; 28 thôn, làng thuộc xã khu vực II), giảm 02 thôn, làng ĐBKK so với năm 2015.

- Kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể khác theo Khung kết quả Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020: *(theo biểu mẫu)*.

b) Kết quả thực hiện từng dự án thành phần thuộc Chương trình:

*** Đầu tư cơ sở hạ tầng (Tiểu dự án 1):**

- Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng:

+ Nguồn vốn kế hoạch giao: 38.648 triệu đồng *(trong đó: Ngân sách TW: 35.452 triệu đồng; Ngân sách địa phương: 2.065 triệu đồng; Vốn huy động nhân dân: 1.131 triệu đồng)*

+ Nguồn vốn giải ngân: 36.944 triệu đồng. Đầu tư xây dựng 50 công trình *(trong đó: 05 công trình nhà sinh hoạt cộng đồng, 05 công trình trường học và 40 công trình giao thông)*.

- Duy tu, bảo dưỡng công trình cơ sở hạ tầng.

+ Nguồn vốn kế hoạch giao: 2.358 triệu đồng *(trong đó: Ngân sách TW: 2.223 triệu đồng; ngân sách địa phương: 135 triệu đồng);*

+ Nguồn vốn giải ngân: 12.314 triệu đồng, đầu tư duy tu, sửa chữa 16 công trình *(trong đó: 10 công trình giao thông nông thôn, 03 công trình trường học, 02 công trình nhà sinh hoạt cộng đồng và 01 trạm y tế xã)*.

*** Dự án Hỗ trợ phát triển sản xuất (tiểu dự án số 2)**

- Nguồn vốn kế hoạch giao: 9.163 triệu đồng

- Nguồn vốn đã giải ngân: 9.163 triệu đồng, đạt 100% KH vốn. Toàn huyện thực hiện cấp hỗ trợ 252,31 tấn phân bón các loại như phân NPK, phân Lân, phân bón lá, phân hữu cơ sinh học Wehg, phân vi lượng cho 5400 lượt hộ thụ hưởng; cấp, phát 174 con Bò giống cho 127 hộ; hỗ trợ 6,6 kg giống cỏ Hamill cho 11 hộ; ngoài ra còn hỗ trợ xây dựng chuồng trại, thuốc BVTV, dụng cụ máy móc nông nghiệp cho 171 hộ.

*** Dự án nâng cao năng lực cộng đồng và cán bộ cơ sở (tiểu dự án 3):**

- Kế hoạch giao: 673 triệu đồng;

- Kinh phí giải ngân: 673 triệu đồng, Kết quả thực hiện: Căn cứ chương trình khung đào tạo của Ban Dân tộc tỉnh, Huyện đã xây dựng Kế hoạch và Dự toán chi tiết thực hiện Tiểu dự án 3 – Dự án Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở năm 2017, 2018, 2019 là 30 lớp với 1180 lượt người tham gia. Đã tổ chức xong 30 lớp huấn (với 1180 lượt người tham gia) tại 08 xã: Ia Lang, Ia Din, Ia Krêl, Ia Kriêng, Ia Dok, Ia Kla, Ia Nan, Ia Pnôn.

*** Chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135 (dự án 3):**

Tổng kinh phí giao 723 triệu đồng. UBND huyện giao cho Phòng Nông nghiệp-PTNT làm chủ đầu tư. Đã triển khai thực hiện cấp 14,86 tấn phân bón cho 45 hộ dân; hỗ trợ giống và tập huấn cho các hộ dân...

*** Chính sách truyền thông và giảm nghèo về thông tin (Dự án 4):**

Kinh phí thực hiện 95 triệu đồng. UBND huyện chỉ đạo cơ quan chức năng thực hiện hội nghị tập huấn 12 lớp 520 lượt người để phổ biến các chính sách của Nhà nước đối với hộ nghèo, nâng cao nhận thức của quần chúng nhân dân trong công tác giảm nghèo. Trong đó tập trung chuẩn bị nội dung, chủ đề, gương điển hình, ... để xây dựng và thực hiện các sản phẩm truyền thông về giảm nghèo như: phóng sự, panô tuyên truyền hoặc tổ chức cuộc thi tuyên truyền viên giỏi trong công tác giảm nghèo; mua và cấp phát 10 chiếc ti vi cho các hộ nghèo thiếu về thông tin.

*** Chính sách nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình (dự án 5)**

- **Hoạt động nâng cao năng lực:** UBND huyện chỉ đạo Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội xây dựng Kế hoạch giám sát trực tiếp tại một số xã, thị trấn; kế hoạch tổ chức 08 lớp tập huấn với trên 1.222 người tham gia gồm các thành viên Ban chỉ đạo chương trình mục tiêu quốc gia của huyện; lãnh đạo UBND, công chức văn hóa - xã hội phụ trách công tác Lao động - Thương binh và Xã hội của các xã, thị trấn, Trưởng các thôn, làng, tổ dân phố, lực lượng điều tra viên của các xã, thị trấn nhằm nâng cao năng lực cho cán bộ, công chức của huyện trong công tác giảm nghèo. Qua đó, lồng ghép nội dung hướng dẫn UBND các xã, thị trấn trong việc tổ chức rà soát và bình xét hộ nghèo đảm bảo đúng tiêu chuẩn, đối tượng theo hướng dẫn của cấp trên.

- **Hoạt động kiểm tra và giám sát, đánh giá:** Huyện đã chỉ đạo các thành viên Ban chỉ đạo các Chương trình MTQGGNBV huyện tổ chức kiểm tra tại các

xã, thị trấn được phân công; đồng thời, hướng dẫn các xã, thị trấn kiểm tra, giám sát của cấp xã; thực hiện xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu giảm nghèo lên dữ liệu hộ nghèo, hộ cận nghèo quốc gia.

*** Kết quả thực hiện từng chính sách hỗ trợ giảm nghèo để giảm các chỉ số thiếu hụt tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản:**

- Chính sách về y tế:

Từ năm 2016 đến nay, đã mua và cấp 38.392 lượt người nghèo; 4.193 lượt người cận nghèo; 104.201 lượt hộ DTTS vùng II, III và 26.875 lượt người kinh vùng III, đảm bảo 100% đối tượng thụ hưởng có BHYT theo quy định. Đối với đối tượng được NSTW hỗ trợ mua BHYT 70% như hộ cận nghèo theo Quyết định 797/QĐ-TTg và người nghèo thiếu hụt các tiêu chí khác (ngoài tiêu chí thu nhập và BHYT) đã được ngân sách tỉnh hỗ trợ bù 30% chi phí mua BHYT còn lại. Các trường hợp người nghèo bị bệnh hiểm nghèo có chi phí cao cũng đã được BHYT chi trả một phần, đã tăng cường khả năng tiếp cận các dịch vụ y tế có chất lượng, giảm chi phí y tế của người dân khi khám chữa bệnh, giúp người nghèo có thêm cơ hội để sớm thoát nghèo. Qua đó, đã có 86.813 lượt người nghèo, DTTS, ĐBKK khám chữa bệnh với kinh phí 19,49 tỷ đồng.

Tỷ lệ người dân tham gia BHYT trên địa bàn huyện đến tháng 12/2019 đạt 85,97%. Các trạm y tế ở các xã hiện đã có bác sỹ, Trung tâm y tế huyện từng bước được đầu tư các trang thiết bị khám chữa bệnh và đội ngũ y bác sỹ ngày càng hoàn thiện về chuyên môn, nghiệp vụ, đáp ứng tốt hơn cho công tác khám, chữa bệnh của nhân dân trên địa bàn. Hiện nay, có 10/10 Trạm y tế xã, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế.

- Kết quả giảm tỷ lệ thiếu hụt về y tế:

+ Tỷ lệ thiếu hụt của hộ nghèo trong tiếp cận các dịch vụ y tế trong tổng số hộ nghèo năm 2016 là 7,4% (246 hộ), đến cuối năm 2019 còn 3,97% (59 hộ).

+ Tỷ lệ thiếu hụt của hộ nghèo về thẻ BHYT trong tổng số hộ hộ nghèo năm 2016 là 8,54% (248 hộ), đến cuối năm 2019 còn 6,32% (94 hộ).

*** Chính sách hỗ trợ về Giáo dục-Đào tạo:**

- Hỗ trợ miễn giảm học phí, hỗ trợ phi phí học tập: Từ năm 2016-2020 đã triển khai thực hiện miễn giảm học phí và chi phí học tập cho 23.234 lượt học sinh với 10,02 tỷ đồng.

- Hỗ trợ học bổng và hỗ trợ phương tiện theo Thông tư liên tịch số 42/2003/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC: 433 em được hỗ trợ với kinh phí 2,255 tỷ đồng.

- Hỗ trợ ăn trưa theo Thông tư liên tịch số 09/2013/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC: 25.722 lượt em mẫu giáo được hỗ trợ với kinh phí 13,46 tỷ đồng (hỗ trợ theo từng kỳ học).

- Hỗ trợ học sinh bán trú theo Quyết định 116/QĐ-TTg: Triển khai cấp 549,354 tấn gạo, hỗ trợ ăn trưa cho 9.139 lượt học sinh bán trú; hỗ trợ tiền ăn và tiền ở cho 9.139 lượt học sinh với với kinh phí 23,75 tỷ đồng.

- Kết quả giảm tỷ lệ thiếu hụt về giáo dục:

+ Tỷ lệ thiếu hụt của hộ nghèo trong tiếp cận giáo dục đối với người lớn trong tổng số hộ nghèo năm 2016 là 47,58% (1.582 hộ), đến cuối năm 2019 còn 50,76% (752 hộ),

+ Tỷ lệ thiếu hụt của hộ nghèo trong tiếp cận giáo dục đối với trẻ em trong tổng số hộ dân cư năm 2016 là 12,96% (431 hộ), đến cuối năm 2019 còn 15,71% (205 hộ).

*** Hỗ trợ về nhà ở.**

- Nhà ở theo Quyết định 33: Tiếp tục triển khai chương trình hỗ trợ hộ nghèo vay vốn làm nhà ở theo Quyết định 33 của Thủ tướng Chính phủ. Trong 04 năm, đã hỗ trợ cho hộ nghèo vay vốn ưu đãi với số tiền 1.250 triệu đồng để coi nới, sửa chữa, xây dựng nhà ở (trong đó 21 nhà xây mới, 32 nhà sửa chữa).

- Tích cực triển khai công tác rà soát, nắm bắt danh sách các hộ gia đình nghèo có hoàn cảnh thật sự khó khăn, nhà ở đã xuống cấp, hư hỏng nặng, không thể tự sửa chữa, xây dựng lại, bố trí kinh phí để hỗ trợ hoặc đề nghị các đơn vị mạnh thường quân hỗ trợ kinh phí thực hiện xây dựng nhà ở. Kết quả:

+ Năm 2018, có 70 hộ nghèo được Chi hội Tán trợ Chữ thập đỏ Tỉnh người hỗ trợ với kinh phí 30tr.đ/hộ và ngân sách huyện hỗ trợ thêm 15tr.đ/hộ; với tổng kinh phí 3.150 tr.đồng. Với tấm lòng “Thương người như thể thương thân”, “lá lành đùm lá rách” các cơ quan, đơn vị, đoàn thể cá nhân và gia đình đã hỗ trợ là 723 ngày công để xây dựng nhà ở.

+ Nhà ở Quỹ “Vi người nghèo”: Đã xây dựng 41 căn nhà Đại đoàn kết với tổng giá trị gần 2 tỷ đồng.

+ Đã triển khai xây dựng 06 ngôi nhà có hộ gia đình người có công với cách mạng, với kinh phí 300 tr.đồng.

- Kết quả giảm tỷ lệ thiếu hụt về nhà ở:

+ Tỷ lệ thiếu hụt của hộ nghèo về chất lượng nhà ở trong tổng số hộ nghèo năm 2016 là 67,13% (2.232 hộ), đến cuối năm 2019 còn 51,71% (769 hộ).

+ Tỷ lệ thiếu hụt của hộ nghèo về diện tích nhà ở trong tổng số hộ nghèo năm 2016 là 53,56% (1.781 hộ), đến cuối năm 2019 còn 46% (684 hộ).

*** Chính sách hỗ trợ đất sản xuất và nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo theo Quyết định số 755/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 và Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016.**

- **Hỗ trợ đất sản xuất:** Huyện đã tiến hành giao đất sản xuất cho 41 hộ dân tại 03 xã Ia Dom, Ia Krêl, Ia Din với diện tích 28,43 ha; các hộ được giao đất sản xuất đều đã được cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất và tiến hành canh tác các loại cây Điều, Cà phê. Đến nay, diện tích các loại cây trồng trên đều phát triển tốt.

- **Hỗ trợ chuyển đổi nghề (chăn nuôi):** Tổng số hộ được hỗ trợ là 260 hộ (trong đó: 245 hộ nhu cầu nuôi bò giống, 03 hộ nuôi dê, 12 hộ nuôi heo). Nguồn vốn Quyết định số 755/QĐ-TTg đã hỗ trợ 60 hộ chuyển đổi chăn nuôi; trong đó 54 hộ đã mua 65 bò giống sinh sản, 06 hộ đã mua 27 con heo giống; kinh phí để hỗ trợ cho các hộ trên là 1.155 triệu đồng. Nguồn vốn Quyết định 2085/QĐ-TTg,

đến nay Trung Ương chưa phân bổ vốn để triển khai thực hiện; hiện chỉ giải ngân, cho vay từ nguồn vốn Ngân hàng Chính sách xã hội cho 41 hộ vay, số tiền 1.405 triệu đồng.

- **Hỗ trợ nước sinh hoạt cho nhân dân:** Tổng số hộ được hỗ trợ là 424 hộ; trong đó: 267 hộ nhu cầu mua stec chứa nước; 257 hộ nhu cầu đào, nạo vét giếng.

- Hỗ trợ làm nhà vệ sinh cho 501 hộ nghèo đăng ký thoát nghèo năm 2019 thiếu hụt chỉ số nhà vệ sinh. Trong đó 3 Công ty cao su đứng chân trên địa bàn huyện giúp đỡ 300 hộ để hỗ trợ nhà vệ sinh (mỗi hộ 01 triệu đồng; 201 hộ còn lại kinh phí huyện hỗ trợ 01 triệu đồng/hộ). Ngoài ra, đã chỉ đạo các ngành, các địa phương phối hợp đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động cán bộ, đảng viên, người có điều kiện tại các khu dân cư đông người dân tộc thiểu số, đặc biệt đối với các xã đăng ký hoàn thành chương trình xây dựng nông thôn mới hoặc làng nông thôn mới làm trước để các hộ dân học tập, làm theo.

- Kết quả giảm tỷ lệ thiếu hụt về nước sạch và vệ sinh môi trường:

+ Tỷ lệ thiếu hụt của hộ nghèo trong tiếp cận nước sinh hoạt hợp vệ sinh trong tổng số hộ nghèo năm 2016 là 17,11%% (596 hộ), đến cuối năm 2019 không còn.

+ Tỷ lệ thiếu hụt của hộ nghèo trong sử dụng nhà tiêu/nhà xí hợp vệ sinh trong tổng số hộ nghèo năm 2016 là 88,33% (2.937 hộ), đến cuối năm 2019 còn 52,83% (786 hộ).

* **Hỗ trợ về thông tin:**

Hệ thống cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ công tác thông tin, tuyên truyền từ huyện đến xã được quan tâm đầu tư ngày càng đầy đủ. Hiện nay, đang triển khai đầu tư hệ thống loa phát thanh không dây tại địa bàn xã, thị trấn đều được trang bị đầy. Phần lớn các hộ dân trên địa bàn huyện đều có các phương tiện nghe, xem; các thiết bị công nghệ kết nối mạng internet dần trở nên phổ biến, đường truyền mạng viễn thông được đầu tư phát triển đến tận các thôn, làng, mạng viễn thông không dây 3G, 4G phủ sóng toàn huyện nên việc tiếp cận với thông tin từ các phương tiện công cộng và cá nhân trở nên dễ dàng, thuận lợi, đầy đủ hơn. Năm 2019 đã thực hiện hỗ trợ 10 tivi cho 10 hộ nghèo thiếu hụt về thông tin, với kinh phí 50 tr.đồng từ trường trình MTQGGNBV.

- Kết quả giảm tỷ lệ thiếu hụt về tiếp cận thông tin:

+ Tỷ lệ thiếu hụt của hộ nghèo trong sử dụng dịch vụ viễn thông trong tổng số hộ nghèo năm 2016 là 27,79% (924 hộ), đến cuối năm 2019 còn 21,12% (314 hộ),

+ Tỷ lệ thiếu hụt của hộ nghèo trong sử dụng các tài sản tiếp cận thông tin trong tổng số hộ nghèo năm 2016 là 19,04% (633 hộ), đến cuối năm 2019 không còn.

* **Kết quả thực hiện một số chính sách hỗ trợ giảm nghèo khác:**

- **Chính sách tín dụng:**

Ngân hàng chính sách xã hội huyện đã thực hiện kịp thời triển khai công tác cho vay vốn tín dụng ưu đãi hộ nghèo và các chương trình cho vay vốn theo mục

tiêu khác. Kết quả triển khai 13 chương trình tín dụng, tính đến tháng 12/2019. Doanh số cho vay: 369.424 triệu đồng, với 10.987 lượt hộ vay dư nợ (trong đó, vay hộ nghèo là 113.509 triệu đồng với 2.889 lượt hộ vay; vay cận nghèo với 74.824 triệu đồng với 1.756 hộ vay; vay hộ mới thoát nghèo: 46.756 tr.đồng với 1.090 lượt hộ vay...). Trong công tác cho người nghèo vay vốn, Phòng giao dịch Ngân hàng CS-XH đã chú trọng đến hiệu quả vốn vay, thực hiện tốt công tác phối hợp giữa các ban, ngành, đoàn thể thông qua ủy thác. Những hộ nghèo sử dụng vốn vay có hiệu quả và có ý thức trong việc hoàn trả vốn vay, nhiều hộ đã vươn lên thoát nghèo.

- **Về trợ giúp cho các đối tượng xã hội tại cộng đồng:** Trợ cấp thường xuyên hàng năm cho gần 1.249 đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định 136/2013/NĐ-CP, với số tiền 19,5 tỷ đồng; cứu trợ đột xuất cho 296 trường hợp, với kinh phí 346,79 triệu đồng.

- **Về cấp gạo cứu đói:** Đã cấp 280,296 tấn gạo của Chính phủ hỗ trợ cho 4.470 lượt hộ/19.160 lượt khẩu cho các hộ thiếu đói (Trong đó: kinh phí của huyện cấp cho 257 lượt hộ/1.429 lượt khẩu với 15.331 kg).

- **Về hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo:** Triển khai cấp hỗ trợ tiền điện cho 10.395 lượt hộ nghèo, với kinh phí 6,1 tỷ đồng (mức hỗ trợ 49.000 đồng/tháng).

- **Về phổ biến giáo dục pháp luật và trợ giúp pháp lý.**

Huyện đã kiện toàn Hội đồng PBGDPL với 29 thành viên; công nhận 22 báo cáo viên pháp luật, 115 tuyên truyền viên pháp luật; 100% công chức Tư pháp-Hộ tịch xã, thị trấn đều có trình độ từ trung cấp Luật trở lên. Nhìn chung, thông qua hoạt động trợ giúp pháp lý giúp nhân dân nâng cao trình độ hiểu biết và ý thức pháp luật, đồng thời giúp các cơ quan nhà nước, cơ quan tư pháp giải quyết vụ việc một cách chính xác, khách quan, công bằng và kịp thời, tạo niềm tin của nhân dân đối với Đảng và Nhà nước. Trong những năm qua, đã tổ chức 32 Hội nghị quán triệt, phổ biến cho 1.650 người dân tộc thiểu số tham dự. Các xã, thị trấn đã tổ chức được 40 buổi tuyên truyền, thu hút 2.950 lượt người đồng bào dân tộc thiểu số nghe. Phối hợp với Trung tâm trợ giúp pháp lý tỉnh, UBND các xã, thị trấn trợ giúp pháp lý, lồng ghép tuyên truyền 15 buổi với 797 lượt người đồng bào dự. Tập trung tuyên truyền chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước mới được ban hành đối với đồng bào dân tộc thiểu số. Từ đó, nhằm nâng cao nhận thức, cung cấp kiến thức về các chính sách hỗ trợ đối với hộ nghèo. Qua đó, các hoạt động trợ giúp pháp luật miễn phí cho người nghèo, người DTTS đã giúp cho các hộ nghèo hiểu được quyền và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện mục tiêu giảm nghèo, các thủ tục cần thiết để hộ nghèo tiếp cận, thụ hưởng các chính sách giảm nghèo của Nhà nước.

- **Chính sách hỗ trợ di dân thực hiện định canh, định cư theo Quyết định số 33/2007/QĐ-TTg:** Tổ chức thực hiện 01 dự án định canh, định cư tập trung tại làng Chan, xã Ia Pnôn: Đã hỗ trợ 53 hộ định canh, định cư ổn định (bình quân: 18 triệu đồng/hộ); hỗ trợ kinh phí 40 hộ để mua heo giống phát triển sản xuất tại điểm định cư tập trung... Đến nay nhiều hộ dân thuộc Dự án Định canh Định cư cơ bản đã ổn định đời sống, yên tâm lao động sản xuất và thực hiện tốt các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

- **Cấp hàng cho không, trợ cước, trợ giá hỗ trợ phát triển sản xuất:**

- **Chương trình cấp cho không thu tiền:**

+ **Cấp Muối Iốt cho không thu tiền:** Đã cấp 653,2 tấn cho 27.348 lượt hộ/130.64 lượt khẩu thuộc diện thụ hưởng (Hộ ĐB DTTS, hộ Kinh nghèo).

+ **Cấp Phân bón cho không thu tiền:** Đã cấp 299,624 tấn phân các loại cho 8.596 lượt hộ thuộc diện thụ hưởng (hộ nghèo, hộ già làng trưởng bản khó khăn, hộ gia đình chính sách).

- **Cấp Bò giống cho không thu tiền:** Đã cấp 502 con bò giống sinh sản cho 502 hộ được thụ hưởng là hộ nghèo, hộ già làng trưởng bản khó khăn, hộ gia đình chính sách.

- **Về trợ cước, trợ giá:** Từ nguồn sự nghiệp nông nghiệp 2016 đến nay, Ủy ban nhân huyện giao cho Phòng Nông nghiệp-PTNT triển khai Chương trình trợ giá 50% kinh phí mua 9.111,2 kg giống các loại, số tiền 166.028.800 đồng (trong đó: nhà nước hỗ trợ 83.014.400 đồng và nhân dân đóng góp là 83.014.400 đồng); Đã tổ chức cấp 362.710 cây giống cà phê (tương đương 362.7 ha) cho hơn 750 hộ có nhu cầu trồng tái canh trên địa bàn huyện, với mức hỗ trợ 3.500-3.600 đồng/cây giống và nhân dân đóng góp 1.000 đồng/cây giống. Tổng kinh phí thực hiện là 1.785.842.290 đồng, trong đó: nhà nước hỗ trợ là 1.423.132.290 đồng, nhân dân đóng góp là 362.710.000 đồng. Đến nay, các vườn cây đang sinh trưởng, phát triển bình thường.

* **Đào tạo nghề:**

- Từ năm 2016 đến năm 2019 đã tổ chức 83 lớp đào tạo nghề trình độ sơ cấp, với 2.100 lao động được đào tạo. Nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề từ 34% năm 2015 lên 37% năm 2019.

- Đào tạo nghề lao động nông thôn đã tổ chức 32 lớp, với 869 lao động được đào tạo, kinh phí thực hiện là 1,673 tỷ đồng. Qua đó, đã có 741 người có việc làm, tự tạo việc làm ổn định (*đạt 85,27% số lượng học viên tốt nghiệp*). Qua việc thực hiện Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn trên địa bàn huyện đã góp phần tăng cơ hội, khả năng lựa chọn, tạo và tự tạo việc làm; hỗ trợ tăng năng suất cây trồng, vật nuôi, tăng thu nhập, nâng cao đời sống, giúp đồng bào DTTS vươn lên thoát nghèo bền vững. Thống kê số liệu báo cáo của các địa phương từ năm 2016-2019, trên địa bàn huyện đã có 43 hộ gia đình có người tham gia học nghề thoát nghèo sau một năm học nghề; nhiều học viên sau khi học nghề thành lập nhóm sản xuất tại địa.

* **Về xuất khẩu lao động:** Công tác xuất khẩu lao động được quan tâm thực hiện tích cực và mang lại nhiều kết quả, là một trong những kênh giải quyết việc làm có hiệu quả cho lao động, mang lại nguồn thu nhập cao, giúp giảm nghèo nhanh và bền vững. Qua triển khai từ năm 2016-2019, toàn huyện có 121 lao động đã đi xuất khẩu.. Qua đó, đã tạo cho người dân trên địa bàn có thêm hiểu biết về lĩnh vực XKLD, góp phần thay đổi nhận thức của người dân trên địa bàn huyện về chính sách XKLD; Lao động đi XKLD ra nước ngoài góp phần cải thiện đời sống cho bản thân và gia đình. Ngoài ra, người lao động còn tiếp xúc, học thêm

về chuyên môn, kỹ thuật, ngoại ngữ, tác phong làm việc, kỷ luật lao động, giao lưu văn hoá...trong quá trình tham gia XKLD.

- Dự án Chương trình 135:

*** Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng**

+ Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng.

- Nguồn vốn kế hoạch giao: 35.106,00 triệu đồng (trong đó: Ngân sách TW: 32.580,00 triệu đồng; Ngân sách địa phương: 1.395,00 triệu đồng; Vốn huy động nhân dân: 1.131,00 triệu đồng)

- Nguồn vốn giải ngân: 27.130,37 triệu đồng, đạt 77,28% KH.

Huyện đã đầu tư nguồn vốn vào xây dựng 50 công trình (trong đó: 05 công trình nhà sinh hoạt cộng đồng, 05 công trình trường học và 40 công trình giao thông). Tính đến 31/12/2019: Có 40 công trình thi công xong, đã nghiệm thu và đưa vào sử dụng; 10 công trình sắp sửa hoàn thành.

*** Duy tu, bảo dưỡng công trình cơ sở hạ tầng.**

- Nguồn vốn kế hoạch giao: 1.813,98 triệu đồng (trong đó: Ngân sách TW: 1.727,98 triệu đồng; ngân sách địa phương: 86 triệu đồng);

- Nguồn vốn giải ngân: 1.770,44 triệu đồng, đạt 97,60% KH vốn.

Huyện đã đầu tư vào duy tu, sửa chữa 16 công trình (trong đó: 10 công trình giao thông nông thôn, 03 công trình trường học, 02 công trình nhà sinh hoạt cộng đồng và 01 trạm y tế xã). Tính đến ngày 31/12/2019: Các công trình thi công xong, đã nghiệm thu và đưa vào sử dụng.

*** Đánh giá:**

Hiện nay, nhiều công trình đầu tư lâu năm đã bị xuống cấp, hư hỏng; nhờ nguồn vốn duy tu, bảo dưỡng mà đã thực hiện sửa chữa nhiều công trình để tiếp tục đưa vào sử dụng để đáp ứng nhu cầu người dân các xã đặc biệt khó khăn, biên giới. Tuy nhiên, nguồn vốn phân bổ duy tu là rất ít, chỉ chiếm khoảng 6,3% trong tổng kinh phí phân bổ cho đầu tư xây dựng cơ bản, hàng năm chỉ thực hiện những sửa chữa nhỏ, trong khi còn rất nhiều công trình bị xuống cấp, hư hỏng rất cần vốn để sửa chữa.

*** Tiểu dự án số 2: Dự án Hỗ trợ phát triển sản xuất**

- Nguồn vốn kế hoạch giao: 7.395,6 triệu đồng

- Nguồn vốn đã giải ngân: 7.395,6 triệu đồng, đạt 100% KH vốn.

Tính đến 31/12/2019: Toàn huyện thực hiện cấp hỗ trợ 252,31 tấn phân bón các loại như phân NPK, phân Lân, phân bón lá, phân hữu cơ sinh học Wehg, phân vi lượng cho 5400 lượt hộ thụ hưởng; cấp, phát 174 con Bò giống cho 127 hộ; hỗ trợ 6,6 kg giống cỏ Hamill cho 11 hộ; ngoài ra còn hỗ trợ xây dựng chuồng trại, thuốc BVTV, dụng cụ máy móc nông nghiệp cho 171 hộ.

*** Đánh giá:**

Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, sản xuất nông nghiệp đã có những bước tiến bộ mới, các hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo được tiếp cận với

tiến bộ khoa học kỹ thuật, đã biết chú trọng cải tạo đất sản xuất, tăng năng suất và hiệu quả cây trồng và vật nuôi.

Tuy nhiên, một số văn bản hướng dẫn ở cấp TƯ ban hành chậm, khiến các địa phương không có căn cứ pháp lý để thực hiện kịp thời các cơ chế mới về hỗ trợ phát triển sản xuất. Chính sách của TƯ về cơ chế phân cấp rất rõ ràng, nhưng về cơ chế trao quyền cho cộng đồng và người dân trong dự án hỗ trợ phát triển sản xuất lại chưa rõ. Hiện còn thiếu hướng dẫn về xây dựng tổ nhóm, về phát triển chuỗi giá trị (vai trò của doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khác trong chu trình dự án hỗ trợ phát triển sản xuất chưa được thể hiện rõ; chưa có hoạt động phân tích chuỗi, kết nối với doanh nghiệp/hợp tác xã ngay từ khâu lập kế hoạch và xây dựng thuyết minh dự án...); thiếu cơ chế nghiên cứu, thử nghiệm và lan rộng các giải pháp hỗ trợ sinh kế mang tính sáng tạo, đột phá hướng đến giảm nghèo, nhất là ở các địa bàn đặc biệt khó khăn; thiếu quy định về việc thực hiện những nội dung, hạng mục hỗ trợ mà văn bản không cấm theo danh mục loại trừ (trong khi các dự án phát triển sinh kế có tính đa dạng, đặc thù vùng miền/địa phương, có nhiều nội dung cần được hỗ trợ nhưng lại không có qui định). Hiện còn thiếu hướng dẫn cụ thể về quy trình lập kế hoạch nguồn vốn sự nghiệp của Chương trình.

*** Tiểu dự án 3: Dự án nâng cao năng lực cộng đồng và cán bộ cơ sở**

- Kế hoạch giao: 880 triệu đồng;

- Kinh phí giải ngân: 880 triệu đồng, đạt 100% KH;

Kết quả thực hiện: Căn cứ chương trình khung đào tạo của Ban Dân tộc tỉnh, Huyện đã xây dựng Kế hoạch và Dự toán chi tiết thực hiện Tiểu dự án 3 – Dự án Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở năm 2017, 2018, 2019 là 30 lớp với 1180 lượt người tham gia.

Tính đến ngày 31/12/2019: Đã tổ chức xong 30 lớp huấn (với 1180 lượt người tham gia) tại 08 xã: Ia Lang, Ia Din, Ia Krêl, Ia Kriêng, Ia Dơk, Ia Kla, Ia Nan, Ia Pnôn.

*** Đánh giá:**

Tuy thời gian tập huấn không dài, nhưng những kiến thức được cung cấp, bồi dưỡng là nền tảng, làm cơ sở để cán bộ thôn, xã đặc biệt khó khăn và cộng đồng người uy tín phát huy hơn nữa vai trò, vị trí nhiệm vụ của mình nhằm góp phần chuyển dịch, từng bước xóa đói giảm nghèo; tăng trưởng bền vững và phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn.

Tuy nhiên, công tác nâng cao năng lực (NCNL) làm chủ đầu tư các dự án cho Ban quản lý cấp xã còn thiếu hiệu quả. Các hoạt động NCNL vẫn được thực hiện theo cách truyền thống là mở lớp tập huấn và phát tài liệu, chưa gắn với từng dự án, tổ nhóm, chuỗi giá trị cụ thể theo cách phát triển kỹ năng thực hành. Các phương pháp tiếp cận mới, các vấn đề mới chưa được ưu tiên triển khai. Thiếu các hoạt động NCNL để chủ đầu tư có thể đặt hàng các tổ chức, cá nhân có kiến thức, kinh nghiệm; mở thầu mời các doanh nghiệp, các tổ chức cung cấp dịch vụ thực hiện các dự án hỗ trợ. Sự phối kết hợp giữa các cơ quan, đơn vị thực hiện

hoạt động NCNL ít được thực hiện, dẫn đến việc chông chéo về nội dung và đối tượng tập huấn, gây lãng phí về nguồn lực.

III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ CHUNG ĐẠT ĐƯỢC VÀ NHỮNG TỒN TẠI, HẠN CHẾ, NGUYÊN NHÂN.

1. Đánh giá chung về những kết quả đạt được trong thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

a. Đánh giá kết quả thực hiện các chính sách.

Được sự quan tâm chỉ đạo sát sao của Huyện ủy, triển khai quyết liệt của Ủy ban nhân dân huyện và sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị từ huyện đến cơ sở làm cho việc thực hiện Chương trình nông thôn mới từ năm 2016-2020 có sự thay đổi mạnh mẽ, đạt được nhiều kết quả tích cực: Dự kiến đến năm 2020, toàn huyện có 03 xã (Ia Dom, Ia Nan, Ia Krêl) và 05 làng Sơn đạt chuẩn nông thôn mới trong ĐBDTTS (chưa tính các thôn); tỷ lệ hộ nghèo giảm, đời sống thu nhập người dân được nâng lên. Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội khu vực nông thôn phát triển nhanh, nổi bật nhất là hệ thống đường giao thông, trường học, các thiết chế văn hóa-thể thao cơ sở..., tạo ra diện mạo mới cho khu vực nông thôn của huyện; Cơ cấu kinh tế nông thôn tiếp tục chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp - dịch vụ, nâng cao chất lượng - hiệu quả sản xuất, nhất là các sản phẩm thế mạnh của huyện (cà phê, tiêu, điều, cao su...); Sản xuất nông nghiệp tiếp tục phát triển ổn định, tái cơ cấu ngành nông nghiệp đang đi đúng hướng; Các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao quần chúng được đẩy mạnh; Chất lượng giáo dục ngày càng tăng, phổ cập giáo dục mầm non, trung học cơ sở tiếp tục được duy trì ở tất cả các xã, số xã đạt phổ cập giáo dục trung học cơ sở tăng; Công tác phòng bệnh, chăm sóc sức khỏe nhân dân đạt kết quả tốt, tỷ lệ người dân tham gia BHYT ngày càng tăng; Hệ thống chính trị cơ sở không ngừng được củng cố và phát huy sức mạnh tổng hợp; Đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã ngày càng hoàn thiện cả về chính trị, năng lực chuyên môn, tinh thần trách nhiệm và kỹ năng vận động quần chúng. An ninh, trật tự xã hội ở nông thôn tiếp tục được giữ vững và ổn định; Phong trào thi đua chung sức xây dựng NTM được nhân dân và xã hội đồng tình hưởng ứng mạnh mẽ, tạo ra sức lan tỏa lớn và thật sự mang lại hiệu quả thiết thực đối với chương trình xây dựng nông thôn mới.

Tuy vậy, bên cạnh những kết quả đạt được còn tồn tại một số hạn chế sau:

- Vai trò chủ thể của người dân trong xây dựng nông thôn mới chưa được phát huy đầy đủ; các hoạt động hưởng ứng phong trào xây dựng nông thôn mới chưa đồng đều, chưa thường xuyên, liên tục. Việc tiếp cận những thông tin tuyên truyền, phổ biến về Chương trình đối với các xã vùng biên giới, vùng đồng bào dân tộc thiểu số còn khó khăn và đạt hiệu quả chưa cao.

- Kết cấu hạ tầng nông thôn được quan tâm đầu tư nhưng chưa đáp ứng yêu cầu xây dựng nông thôn mới, còn thiếu đồng bộ. Nhiều công trình giao thông, thủy lợi xuống cấp không đảm bảo tiêu chuẩn hiện hành, cần được nâng cấp sửa chữa để phát huy hiệu quả và đảm bảo an toàn công trình. Trong khi đó kinh phí được bố trí để đầu tư, sửa chữa các công trình còn hạn chế, chưa đáp ứng được so với nhu cầu.

- Cơ sở vật chất các Trường học trên địa bàn từng bước được đầu tư nhưng vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu dạy và học; trang thiết bị dạy học, phòng làm việc, phòng chức năng còn thiếu; các phòng chức năng chưa được đầu tư đúng quy cách. Việc huy động xã hội hóa từ nguồn tài chính nhân dân để đầu tư cơ sở vật chất hàng năm còn hạn chế.

- Các thiết chế văn hóa trên địa bàn huyện đã được đầu tư xây dựng nhưng chưa đáp ứng đầy đủ theo quy định về diện tích, công trình phụ trợ và trang thiết bị bên trong. Một số nhà văn hóa thôn, làng kể cả nhà văn hoá xã chưa đảm bảo các phòng chức năng (*phòng đọc sách, phòng truyền thanh hoặc tập các môn thể thao đơn giản...*). Việc bố trí cán bộ phụ trách nhà văn hóa xã đảm bảo về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ về Văn hóa thể thao gặp nhiều khó khăn; kinh phí hoạt động, chế độ phụ lao cho cán bộ phụ trách nhà văn hóa thôn, làng từ chính quyền địa phương hiện chưa có, chủ yếu do nhân dân đóng góp hoạt động.

- Sản xuất khu vực nông thôn còn thiếu tính bền vững, tổ chức sản xuất hiệu quả chưa cao. Mặc dù có những tiến triển tốt về kinh tế tập thể và mô hình tổ chức sản xuất nhưng việc huy động người dân tham gia vào HTX rất khó khăn. Hoạt động nhiều HTX ít hiệu quả, chưa tiếp cận được nguồn vốn vay ưu đãi, chưa có trụ sở HTX, chưa có các chính sách hỗ trợ ưu đãi thiết thực cho các HTX nhất là HTX nông nghiệp. Liên kết sản xuất còn yếu, sản phẩm nông nghiệp nói chung, sản phẩm OCOP nói riêng chưa phát triển, sức cạnh tranh thấp. Chưa thu hút được nhiều Doanh nghiệp liên kết với người dân trong phát triển sản xuất nông nghiệp gắn với tiêu thụ sản phẩm.

- Công tác môi trường ở khu vực nông thôn vẫn còn tồn tại một số khó khăn cần tiếp tục khắc phục như: Ở nhiều xã vẫn còn nhiều hộ sản xuất kinh doanh và dịch vụ chưa thực hiện đầy đủ thủ tục về bảo vệ môi trường; một số xã chưa có phương án, kế hoạch hàng năm để tổ chức thực hiện việc xây dựng cảnh quan môi trường xanh, sạch, đẹp; chưa có phương án thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải, đặc biệt là chất thải nguy hại (bao bì thuốc bảo vệ thực vật, chất thải y tế...); tập quán sinh hoạt lạc hậu vẫn còn tình trạng thả rông gia súc, gia cầm, chưa xây dựng nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước hợp vệ sinh.

- Một số xã chưa chủ động rà soát huy động, lồng ghép các nguồn lực xây dựng đạt chuẩn tiêu chí nông thôn mới; còn trông chờ vào sự hỗ trợ, đầu tư của nhà nước; một số xã sử dụng nguồn vốn trực tiếp của Chương trình dân trải, chưa tập trung để hoàn thành dứt điểm các tiêu chí nông thôn mới chưa đạt.

- Vốn huy động trong dân và từ các doanh nghiệp còn hạn chế; vốn ngân sách nhà nước chưa đáp ứng so với yêu cầu thực tiễn.

Các chế độ, chính sách được triển khai thực hiện toàn diện, kịp thời, đảm bảo đúng quy định. Thông qua các đề án, chương trình, kế hoạch giảm nghèo có sự tham gia của cả hệ thống chính trị các cấp và còn thu hút được sự tham gia tích cực của các doanh nghiệp, cộng đồng các tầng lớp nhân dân trên địa bàn.

Các chương trình, dự án phát triển kinh tế, xã hội của Trung ương, tỉnh, huyện đã dành tỷ lệ vốn nhất định để hỗ trợ trực tiếp đến người dân như khuyến nông, khuyến lâm, hỗ trợ sản xuất và đời sống, tạo điều kiện để các dự án có thể phát huy

hiệu quả lâu dài, tạo điều kiện cho nhân dân trong huyện nói chung và hộ nghèo nói riêng tiếp cận với các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất làm cơ sở cho công tác giảm nghèo bền vững.

Chủ trương cho vay ưu đãi hộ nghèo, cận nghèo thiếu vốn sản xuất đã tạo điều kiện giúp hộ nghèo phát triển kinh tế, nhiều hộ đã vươn lên thoát nghèo; tỷ lệ hộ nghèo hằng năm giảm nhanh. Các chương trình, dự án lồng ghép đã góp phần đáng kể trong quá trình thực hiện chương trình giảm nghèo; người nghèo được hỗ trợ chi phí khám chữa bệnh, hỗ trợ học phí... Ngoài ra, hàng năm ngân sách địa phương đã kịp thời cứu trợ thường xuyên, đột xuất, cứu đói trong thời gian giáp hạt không để người dân thiếu đói, tạo được sự ổn định về đời sống dân sinh trên địa bàn.

b. Đánh giá công tác chỉ đạo điều hành:

- Công tác lãnh đạo, chỉ đạo ở các cấp, các ngành và một số địa phương đã được quan tâm, thực hiện thường xuyên; vai trò của MTTQ và các hội, đoàn thể được phát huy; công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức trách nhiệm trong cán bộ và nhân dân được tăng cường, thực hiện liên tục và có hiệu quả. Các chương trình, chính sách hỗ trợ giảm nghèo được Trung ương và tỉnh ban hành kịp thời, giải quyết được các khó khăn, bức xúc của người dân; nguồn kinh phí bố trí thực hiện có tập trung, đầu tư năm sau cao hơn năm trước và có lồng ghép trong tổ chức thực hiện; công tác kiểm tra, giám sát đánh giá được thực hiện đúng quy định;

- Các chính sách hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng và hỗ trợ phát triển sản xuất như đào tạo nghề, giải quyết việc làm, cho vay ưu đãi,... đã tác động đến phát triển kinh tế - xã hội và giảm nghèo, làm thay đổi nhận thức, giúp người nghèo có việc làm, tạo thu nhập ổn định để thoát nghèo bền vững;

- Chương trình giảm nghèo đã khơi dậy và phát huy được truyền thống tốt đẹp, được nhân dân hưởng ứng một cách mạnh mẽ và mang tính xã hội hoá cao.

2. Hạn chế và nguyên nhân:

- Việc triển khai công tác tuyên truyền xây dựng nông thôn mới chưa phát huy hiệu quả, chưa tạo được chuyển biến trong nhận thức cán bộ và nhân dân. Công tác phối hợp tuyên truyền, vận động các cấp, các ngành trong xây dựng NTM hiệu quả chưa cao, thiếu đồng bộ.

- Sản xuất nông nghiệp chịu ảnh hưởng rất lớn của các yếu tố thời tiết, khí hậu và nhất là giá cả thị trường nhiều mặt hàng nông sản chủ lực giảm sâu đã tác động không nhỏ đến sự phát triển KT - XH của huyện và thu nhập của người dân.

- Các Doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn còn ít, thiếu động lực thu hút; hiệu quả sản xuất lao động nông thôn còn thấp, chất lượng tay nghề chưa cao. Một bộ phận hộ nghèo có tâm lý trông chờ, ỷ lại, không muốn thoát nghèo vì sợ mất đi sự hỗ trợ của nhà nước.

- Cấp ủy, chính quyền ở một số xã không thuộc kế hoạch đạt chuẩn chưa quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới trên địa bàn do các xã đạt chuẩn nông thôn mới ít nhận được sự hỗ trợ, đầu tư của nhà nước.

- Khối lượng công việc các phòng, ban nhiều nên việc bố trí nhân lực và thời gian cho chương trình còn hạn chế. Thành viên Văn phòng Điều phối đều

kiêm nhiệm, nhiệm vụ chuyên môn nhiều nên chưa bố trí thời gian thỏa đáng nghiên cứu, tham mưu đối với nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

- Nguồn vốn Trung ương, tỉnh phân bổ trong thời gian qua so với nhu cầu bức thiết trong xây dựng nông thôn mới, thì mức hỗ trợ vẫn còn thấp chưa tương xứng với mục tiêu đề ra. Một số quy định mới trong việc giải ngân nguồn vốn cần nhiều thời gian triển khai nên dẫn đến chậm trễ.

- Tốc độ giảm nghèo tuy đạt kết quả khá, nhưng chưa bền vững, vẫn có một số hộ tái nghèo vì gia đình có người bị bệnh hiểm nghèo dẫn đến suy kiệt kinh tế gia đình.

- Hộ nghèo, nhất là hộ đồng bào dân tộc thiểu số vẫn còn tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào sự hỗ trợ, giúp đỡ của Nhà nước; chưa chủ động vươn lên thoát nghèo. Trình độ dân trí của nhiều hộ nghèo còn hạn chế, khó tiếp cận được với các tiến bộ khoa học kỹ thuật tiên tiến để ứng dụng vào sản xuất.

- Trong giai đoạn 2016-2019 thời tiết diễn biến hết sức bất thường, giá cả một số mặt hàng thiết yếu tăng cao đã ảnh hưởng không nhỏ đến tình hình sản xuất, và đời sống của nhân dân trong đó có hộ nghèo; Số hộ nghèo phát sinh và tái nghèo hàng năm chiếm tỷ lệ còn cao, đặc biệt là vùng đồng bào dân tộc thiểu số; khoảng cách giàu nghèo trong các tầng lớp dân cư ngày càng lớn.

- Xuất phát điểm nền kinh tế thấp, khối lượng đầu tư cơ sở hạ tầng khu vực nông thôn còn rất lớn, trong khi nguồn lực ngân sách đầu tư còn ít, việc huy động nguồn lực từ xã hội hóa chưa nhiều; trình độ lao động chủ yếu là phổ thông, năng xuất lao động thấp; đời sống một bộ phận dân cư còn nhiều khó khăn, nhất là đồng bào DTTS.

IV. BÀI HỌC KINH NGHIỆM

Vai trò của các cấp ủy đảng, chính quyền các cấp trong chỉ đạo, thực hiện Nghị quyết cần thường xuyên, sâu sát, quyết liệt cùng với sự vào cuộc, phối hợp chặt chẽ của các ban, ngành, đoàn thể. Thực tiễn cho thấy nơi nào người đứng đầu của cấp ủy, chính quyền, đoàn thể có quyết tâm chính trị cao và có giải pháp quyết liệt các bước đi cụ thể, phân công người chịu trách nhiệm từng tiêu chí, từng địa phương xây dựng nông thôn mới thì trong cùng hoàn cảnh còn nhiều khó khăn vẫn tạo sự chuyển biến rõ nét.

Công tác tuyên truyền phải thực hiện thường xuyên, sâu rộng, đa dạng hình thức tuyên truyền, phù hợp với từng đối tượng; chú trọng việc tuyên truyền đến từng hộ dân để người dân hiểu và tham gia thực hiện chương trình.

Xác định nhân dân là chủ thể trong xây dựng và phát triển nông thôn mới, lấy nền tảng sức dân là cơ bản, các ngành hỗ trợ, định hướng giúp các xã thực hiện các tiêu chí nông thôn mới, tránh tư tưởng nóng vội chạy theo thành tích; phát huy tính chủ động sáng tạo của người dân trong công cuộc phát triển nông thôn.

Xây dựng nông thôn mới phải phù hợp với điều kiện sinh sống của nhân dân và đặc điểm của xã; tạo điều kiện để mỗi địa phương tự chủ trong việc xác định nhu cầu đầu tư và phân bổ nguồn lực. Quyết định đầu tư công trình công

cộng phải được người dân bàn bạc dân chủ và thống nhất, có giám sát cộng đồng, đảm bảo công khai minh bạch.

Khẳng định hiện tại và trong thời gian đến phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập cho người dân vẫn là nội dung cốt lõi, là nền tảng để thực hiện các tiêu chí khác. Mỗi địa phương cần lựa chọn, xác định các loại hình sản xuất là thế mạnh của địa phương phù hợp đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp để vận động nhân dân tổ chức thực hiện.

Làm tốt công tác thi đua khen thưởng. Đặc biệt là thu đua trong cộng đồng dân cư, khen thưởng các nhân tiêu biểu và nhân rộng mô hình tổ chức sản xuất, phát triển và tìm kiếm doanh nghiệp, thị trường bao tiêu nông sản sẽ tạo được sự kích lệ kịp thời, người dân sẽ phấn khởi tự liên kết sản xuất để có nguồn thu nhập ổn định góp phần xây dựng nông thôn mới.

Xóa đói giảm nghèo là sự nghiệp lâu dài phải khơi dậy ý chí tự vươn lên của chính bản thân người nghèo để thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững; Cấp ủy, chính quyền các cấp phải quán triệt đầy đủ trách nhiệm và vai trò lãnh đạo của mình; phải huy động được sự tham gia của cả hệ thống chính trị, của toàn xã hội.

Các chính sách giảm nghèo phải thường xuyên được tổ chức rà soát, đánh giá, Chính sách giảm nghèo cần phù hợp với từng nhóm đối tượng, từng địa bàn; đầu tư trọng tâm, trọng điểm, không dàn trải,

Công tác kiểm tra, đánh giá việc thực hiện các chính sách và chương trình giảm nghèo cần được tổ chức thường xuyên ở các cấp, các ngành, nhất là cơ sở, từ việc xác định đối tượng thụ hưởng đến việc tổ chức thực thi chính sách; thông qua đó để hạn chế các tiêu cực, lợi dụng chính sách, đồng thời phát hiện những hạn chế, bất hợp lý để kiến nghị sửa đổi, bổ sung kịp thời.

Thường xuyên tổ chức tuyên truyền, phổ biến các mô hình, điển hình giảm nghèo có hiệu quả để nhân rộng; phê phán các hiện tượng tiêu cực, không muốn thoát nghèo; tuyên truyền nâng cao nhận thức trách nhiệm giảm nghèo, tạo sự đồng thuận cao trong xã hội nhằm thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững.

Phần thứ hai

ĐỀ XUẤT CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ GIẢI PHÁP QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

I. ĐỀ XUẤT CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021-2025

1. Mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương giai đoạn 2021-2025.

Xây dựng xã hội nông thôn ổn định, hòa thuận, dân chủ, tiến bộ, có kết cấu hạ tầng kinh tế- xã hội ngày càng đồng bộ; cơ cấu kinh tế hợp lý, các hình thức tổ chức sản xuất tiên tiến; gắn nông nghiệp với phát triển nhanh công nghiệp, dịch vụ và du lịch; gắn phát triển nông thôn với đô thị theo quy hoạch; trình độ dân trí được nâng cao; môi trường sinh thái được bảo vệ; hệ thống chính trị cơ sở vững

mạnh; an ninh trật tự được giữ vững; đời sống vật chất và tinh thần người dân không ngừng được cải thiện và nâng cao.

- Đối với Bộ tiêu chí xã nông thôn mới:

+ Duy trì đạt chuẩn 03 xã đã đạt chuẩn giai đoạn 2016-2020 (xã Ia Dom, Ia Nan, Ia Krêl);

+ Phân đầu có thêm 02 xã (Ia Lang, Ia Din) đạt chuẩn theo Bộ tiêu chí xã nông thôn mới; nâng tổng số xã đạt chuẩn lên 05 xã, đạt 55,6%.

+ Các xã còn lại phân đầu đạt ít nhất từ 1 đến 2 tiêu chí trong các tiêu chí còn lại.

- Đối với Bộ tiêu chí làng nông thôn mới: Xây dựng mỗi xã ít nhất 01-02 làng nông thôn mới.

- Tăng cường cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất và dân sinh ở các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu; các thôn, bản đặc biệt khó khăn.

- Hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa gắn với quy hoạch sản xuất; khai thác tiềm năng, thế mạnh của địa phương; góp phần giảm rủi ro thiên tai, thích ứng biến đổi khí hậu; góp phần tăng thu nhập và nâng cao đời sống cho người dân trên địa bàn; Nhân rộng các mô hình giảm nghèo hiệu quả; tạo điều kiện cho người nghèo tiếp cận các chính sách, nguồn lực, thị trường.

- Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu; các thôn, bản đặc biệt khó khăn.

Mục tiêu cụ thể đến năm 2025:

- Phân đầu mức thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số tăng trên 2 lần so với năm 2020;

- Tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số mỗi năm giảm trên 2%;

- 100% xã có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông; 70% thôn có đường ô tô đến trung tâm được cứng hóa. 100% số trường, lớp học và trạm y tế được xây dựng kiên cố; 99 % số hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia và các nguồn điện khác phù hợp; 98 % đồng bào dân tộc thiểu số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh; 100 % đồng bào dân tộc thiểu số được xem truyền hình và nghe đài phát thanh;

- Tỷ lệ học sinh học mẫu giáo 5 tuổi đến trường trên 98%, học sinh trong độ tuổi học tiểu học trên 97%, học trung học cơ sở trên 95%, học trung học phổ thông trên 60%; người từ 15 tuổi trở lên đọc thông, viết thạo tiếng phổ thông trên 90%;

- Tăng cường công tác y tế để đồng bào dân tộc thiểu số được tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe hiện đại; tiếp tục khống chế, tiến tới loại bỏ dịch bệnh ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; 98 % đồng bào dân tộc thiểu số tham gia bảo hiểm y tế. Trên 85 % phụ nữ có thai được khám thai định kỳ, sinh con ở cơ sở y tế hoặc có sự trợ giúp của cán bộ y tế; giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể nhẹ cân xuống dưới 15%;

- 50 % lao động trong độ tuổi được đào tạo nghề phù hợp với nhu cầu, điều kiện của người dân tộc thiểu số;

- Bảo tồn và phát triển các giá trị, bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc; 100 % thôn có nhà sinh hoạt cộng đồng;

- Đào tạo, quy hoạch, xây dựng đội ngũ cán bộ người dân tộc thiểu số, nhất là các dân tộc thiểu số tại chỗ. Bảo đảm tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số phù hợp với tỷ lệ dân số là người dân tộc thiểu số ở từng địa phương.

2. Đề xuất các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025.

- Đề nghị giữ nguyên nội dung chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng xã 135 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 được phê duyệt tại Quyết định 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ (tiểu dự án 1 thuộc Dự án 2-Chương trình 135), nâng định mức đầu tư cho cấp xã, thôn, bản từ 3-5 lần so với hiện nay để đạt được các mục tiêu cụ thể Đề án đã xác định, giao Ủy ban Dân tộc chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương tổ chức thực hiện.

- Lý do đề xuất .

+ Căn cứ Nghị quyết số 88/2014/QH14 ngày 18/11/2013 của Quốc hội : Phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế , xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025.

+ Nghị quyết số 12/NQ-CP ngày 15/02/2020 của Chính phủ Triển khai thực hiện Nghị quyết số 88/2014/QH14 ngày 18 tháng 11 năm 2013 của Quốc hội về phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030.

- Các chương trình cụ thể đề nghị nhà nước tiếp tục đầu tư:

- Công trình giao thông nông thôn phục vụ sản xuất, kinh doanh và dân sinh;

- Công trình cung cấp điện phục vụ sinh hoạt và sản xuất , kinh doanh trên địa bàn thôn, làng;

- Trạm y tế xã đạt chuẩn;

- Trạm chuyên tiếp phát thanh xã; nhà văn hóa, nhà sinh hoạt cộng đồng;

- Công trình trường, lớp học đạt chuẩn;

- Cải tạo, xây mới các công trình thủy lợi nhỏ;

- Công trình phục vụ nước sinh hoạt cho người dân;

- Trụ sở làm việc của xã.

- Các loại công trình hạ tầng quy mô nhỏ khác do cộng đồng đề xuất, phù hợp với phong tục, tập quán , nhu cầu của cộng đồng, ưu tiên công trình cho các cộng đồng nghèo, công trình có nhiều người nghèo, phụ nữ hưởng lợi ;

- Duy tu, bảo dưỡng công trình cơ sở hạ tầng trên địa bàn .

II. ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021-2025

1. Về công tác lãnh đạo, chỉ đạo:

- Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền các cấp, sự phối hợp của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể trong thực hiện công tác giảm nghèo gắn với xây dựng nông thôn mới, xác định đây là nhiệm vụ chính trị trọng tâm, là việc làm thường xuyên của cả hệ thống chính trị và chính bản thân người nghèo. Hàng năm, cấp ủy, chính quyền cấp xã phải đăng ký phần đầu mục tiêu giảm nghèo; đưa mục tiêu giảm nghèo vào tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của cấp ủy, chính quyền và người đứng đầu các địa phương.

- Tăng cường vai trò chủ động của cấp xã, cộng đồng thôn/làng trong việc đề xuất lựa chọn, thi công, quản lý, giám sát đầu tư, khai thác, sử dụng các công trình cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ và các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất; đồng thời làm tốt công tác đối thoại giảm nghèo, tiếp nhận thông tin phản ánh của báo chí, người dân để kịp thời phát hiện và khắc phục những sai sót, khó khăn, vướng mắc trong công tác giảm nghèo.

- Xây dựng các quy định để khuyến khích sự tham gia của người dân về các hoạt động giảm nghèo, từ việc xác định đối tượng thụ hưởng đến việc lập kế hoạch, triển khai thực hiện, giám sát và đánh giá kết quả. Chuyển dần phương thức hỗ trợ từ cho không sang hỗ trợ có điều kiện (cho vay); từ hỗ trợ đầu vào trong sản xuất sang hỗ trợ đầu ra cho sản phẩm.

2. Nâng cao năng lực và nhận thức cho cán bộ và người dân về giảm nghèo gắn với xây dựng nông thôn mới:

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức cho người nghèo hiểu được trách nhiệm vươn lên thoát nghèo, không ỷ lại, trông chờ vào sự hỗ trợ của Nhà nước. Nêu gương, động viên, khen thưởng kịp thời những hộ nghèo điển hình trong việc thoát nghèo phát triển kinh tế bền vững, đồng thời phê phán các trường hợp lợi dụng chính sách, không có ý chí vươn lên, không muốn thoát nghèo.

- Sắp xếp bố trí số cộng tác viên làm công tác giảm nghèo (05 người) theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai, chủ động đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ làm công tác giảm nghèo các cấp nhất là ở cơ sở, đảm bảo có đủ trình độ, năng lực để lãnh đạo, tổ chức thực hiện có hiệu quả Chương trình giảm nghèo.

3. Huy động nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo bền vững:

- Tích cực xã hội hóa trong công tác giảm nghèo, tạo thành phong trào sâu rộng, thu hút và động viên sự tham gia của các tầng lớp dân cư trong việc thực hiện các chương trình giảm nghèo, việc hỗ trợ, giúp đỡ người nghèo.

- Gắn chương trình giảm nghèo với chương trình xây dựng nông thôn mới, các chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình dự án phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương nhằm huy động tối đa nguồn lực cho giảm nghèo, đảm bảo người nghèo được thụ hưởng đúng, đủ, kịp thời các chính sách.

III. ĐỀ XUẤT KIẾN NGHỊ KHÁC.

1. Đối với Trung ương:

Đề nghị điều chỉnh giao cho cấp huyện quản lý phân bổ phù hợp cho các xã trên toàn huyện thực hiện Chương trình nông thôn mới vì có xã có nguồn thu tiền sử dụng đất hàng năm rất lớn nhưng cũng có nhiều xã nguồn thu rất ít.


2. Đối với tỉnh:

- Tăng mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước đối với Chương trình kiên cố hóa kênh mương và giao thông nông thôn tương ứng với mức hỗ trợ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (được quy định tại Nghị quyết số 57/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai), vì hai chương trình này đều đang được thực hiện nhưng định mức hỗ trợ của tỉnh khác nhau (chương trình kiên cố hoá kênh mương được hỗ trợ thấp hơn nhiều so với chương trình nông thôn mới).

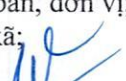
- Đề nghị phân bổ nguồn vốn đầu tư hàng năm và cả giai đoạn cần bám sát vào nội dung, hạng mục của Đề án xây dựng nông thôn mới của tỉnh, huyện đã được phê duyệt. Hạn chế việc đầu tư dàn trải, không tập trung hạng mục còn thiếu để đạt chuẩn tiêu chí.

- Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh có cơ chế, chính sách quan tâm tạo điều kiện hỗ trợ cho các Hợp tác xã về vốn và trụ sở làm việc, đặc biệt là các Hợp tác xã nông nghiệp.

- Có chế độ thu hút, đãi ngộ hợp lý đối với các cán bộ y tế có trình độ chuyên môn cao về công tác tại địa phương; tăng cường các trang thiết bị y tế hiện đại cho các Trạm Y tế xã; hỗ trợ 100% bảo hiểm y tế cho hộ DTTS, không phân biệt vùng.

Trên đây là báo cáo của UBND huyện Đức Cơ, đề nghị Sở Kế hoạch và Đầu tư xem xét, tổng hợp. 

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở Kế hoạch & ĐT;
- Ban Dân tộc;
- Sở Lao động TBXH;
- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- Các phòng, ban, đơn vị;
- UBND các xã;
- Lưu VT-VP. 

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Ngọc Phận

**KẾT QUẢ HUY ĐỘNG, PHÂN BỐ VÀ SỬ DỤNG NGUỒN LỰC THỰC HIỆN
CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020**
(Kèm theo Báo cáo số 10/BC-UBND ngày 18/3/2020 của UBND huyện Đức Cơ)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Dự án thành phần/ nội dung hoạt động	Kết quả huy động nguồn vốn trong giai đoạn 5 năm (từ đầu giai đoạn đến năm thực hiện báo cáo)										Kết quả phân bổ và sử dụng nguồn vốn huy động trong giai đoạn 5 năm (từ đầu giai đoạn đến năm thực hiện báo cáo)										Ghi chú					
		Tổng cộng					Trong đó:					Tổng cộng					Trong đó:										
		NSNN		NSTW		Tổng cộng	NSNN		NSTW		Tổng cộng	NSNN		NSTW		Tổng cộng	NSNN		NSTW		Tổng cộng		NSNN		NSTW		Tổng cộng
		ĐTPT	SN	ĐTPT	SN		ĐTPT	SN	ĐTPT	SN		ĐTPT	SN	ĐTPT	SN		ĐTPT	SN	ĐTPT	SN			ĐTPT	SN	ĐTPT	SN	
Trong nước	Trong nước	Trong nước	Trong nước	Trong nước	Trong nước	Trong nước	Trong nước	Trong nước	Trong nước	Trong nước	Trong nước	Trong nước	Trong nước	Trong nước	Trong nước	Trong nước	Trong nước	Trong nước	Trong nước	Trong nước	Trong nước	Trong nước	Trong nước	Trong nước			
	TỔNG SỐ	124.723	87.637	0	33.546	3.540	346.994	87.637	0	33.033	7.936	590	3.540	25.745	127.823	60.690	343.232	86.960	0	32.414	5.936	590	3.507	25.312	127.823	60.690	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới	76.199	52.185	0	20.474	3.540	295.197	52.185	0	20.474	5.871	0	3.540	24.614	127.823	60.690	292.484	52.017	0	19.899	3.935	0	3.507	24.614	127.823	60.690	
1.1	Quy hoạch xây dựng NTM	180			180		180			180							180			180							
1.2	Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội	55.725	52.185			3.540	274.723	52.185		5.871			3.540	24.614	127.823	60.690	272.586	52.017			3.935		3.507	24.614	127.823	60.690	
1.3	Phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập cho người dân	7.729			7.729		7.729			7.729							7.729			7.729							
1.4	Giảm nghèo và an sinh xã hội	0					0										0										
1.5	Phát triển giáo dục nông thôn	0					0										0										
1.6	Phát triển y tế cơ sở, nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn	0					0										0										



[Handwritten signature]

TT	Dự án thành phần/ nội dung hoạt động	Kết quả huy động nguồn vốn trong giai đoạn 5 năm (từ đầu giai đoạn đến năm thực hiện báo cáo)												Kết quả phân bổ và sử dụng nguồn vốn huy động trong giai đoạn 5 năm (từ đầu giai đoạn đến năm thực hiện báo cáo)												Ghi chú
		Kế hoạch nguồn vốn giai đoạn 5 năm được cấp cơ thẩm quyền giao						Tổng cộng						Tổng cộng						Tổng cộng						
		Tổng cộng	Trong đó:			Tổng cộng	Trong đó:			Tổng cộng	Trong đó:			Tổng cộng	Trong đó:			Tổng cộng	Trong đó:			Tổng cộng	Trong đó:			
			NSTW	ĐTPT	SN		NSTW	ĐTPT	SN		NSTW	ĐTPT	SN		NSTW	ĐTPT	SN		NSTW	ĐTPT	SN		NSTW	ĐTPT	SN	
	Trong nước	NN	Trong nước		Trong nước	NN	Trong nước		Trong nước	NN	Trong nước		Trong nước	NN	Trong nước		Trong nước	NN	Trong nước		Trong nước	NN	Trong nước			
1.13	Phát triển ngành nghề nông thôn	114		114			114																			
1.14	Duy tu, bảo dưỡng	3.131		3.131			3.131																			
1.15	Hỗ trợ hoạt động cơ quan chỉ đạo các cấp; Tổng kết 10 năm; Hỗ trợ công tác truyền thông	667		667			667																			
1.16	Hỗ trợ lập đề án XD NTM; Tập huấn	110		110			110																			
1.17	Hỗ trợ 6 xã biên giới thực hiện Đề án 1385	3.000		3.000			3.000																			
1.18	Chương trình OCOP	531		531			531																			
2	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững	48.525	35.452	0	13.073	0	35.452	0	1.131	0	590	2.065	590	0	1.131	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
2.1	Chương trình 30a	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
a	Hỗ trợ đầu tư CS HT huyện nghèo	0																								
b	Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo	0																								
c	Phát triển sản xuất, ĐDHKS và NRM/H giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo, xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển	0																								

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Báo cáo số 8/BC-UBND ngày 13/3/2020 của UBND huyện Đức Cơ)

STT	Diện tích dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QDDT điều chỉnh của cấp có thẩm quyền										Kết quả thực hiện (gải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020										Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn										Ghi chú
						TMĐT					Tổng số					Ngân sách nhà nước					Tổng số					Ngân sách nhà nước					Tổng số					
						Tổng công	NSTW	NSDP	TPCP	Nguyên huy động	Nguyên vốn vay	Tổng công	NSTW	NSDP	TPCP	Nguyên huy động	Nguyên vốn vay	Tổng công	NSTW	NSDP	TPCP	Nguyên huy động	Nguyên vốn vay	Tổng công	NSTW	NSDP	TPCP	Số vốn đã được nghiệm thu	Số vốn không được nghiệm thu	Số vốn đã được nghiệm thu	Số vốn không được nghiệm thu					
	TỔNG SỐ					108.218	91.700	7.936	3.540	5.041	0	97.291	87.637	6.036	3.540	24.692	60.690	96.481	86.961	5.936	3.507	24.692	60.690	86.961	653	7.786	42	3.507	33	24.692	60.690					
I	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới					65.947	52.265	5.871	3.540	4.271	0	59.774	52.185	3.971	3.540	24.692	60.690	59.537	52.017	3.935	3.507	24.692	60.690	52.017	145	5.785	36	3.507	33	24.692	60.690					
	NĂM 2016					5.342	1.220	0	3.540	582	0	4.760	1.220	0	3.540	0	0	4.681	1.174	0	3.507	0	0	1.174	46	0	0	3.507	32,97	0	0					
1	Đường giao thông thôn Páng Tui xã Ia Dok	xã Ia Dok	L= 0,5 km, Bm=5,0m; Bm=3,0m; BTXM dày 16cm; 03 công	2016	38a, ngày 30/3/2016	400	305			95		305	305				305	305						305	0,00											
2	Trường Mầm non Hòa Sen xã Ia Lang	xã Ia Lang	Nhà học 01 phòng: DTXD 72,16 m ² ; nhà công vụ 02 phòng: DTXD 74,92m ²	2016	12/10/15, 2086, 13/5/2016	340	305			35		305	305				305	305						305	0,00											
3	Nhà sinh hoạt cộng đồng làng Ba, làng Chan xã Ia Phôn	xã Ia Phôn	Công trường rào L=160,1; sân bê tông 490,2m ² ; thiết bị	2016	40, 31/3/2016	688	305			383		305	305				276	276						276	28,56											
4	Đường giao thông từ ngã tư Cầu Bà Trĩ đi thôn Ia Dao	xã Ia Nơn	L= 0,146 km, Bm=5,0m; Bm=3,0m; TCN 3,5kg/m ² ; rãnh xây L=198,73	2016	44a, 31/3/2016	305	305			0		305	305				287	287						287	17,78											
5	Đường trục chính từ UBND xã đi làng Poong xã Ia Dok	xã Ia Dok	L= 0,656km, Bm=6,5m; Bm=3,5 m; TCN 3,5kg/m ² ; đường xây L=305m; 05 công	2016	66/QĐ-UBND ngày 12/6/16	1.250	1.180		1.180	70		1.180	1.180		1.180		1.174	1.174						1.174	6,43		1.174	6,43								
6	Đường trục chính từ UBND xã đi làng Chan xã Ia Phôn	xã Ia Phôn	L=1,052km, Bm=4,5m; Bm=3,0m; TCN 3,5kg/m ² ; Hệ thống thoát nước	2016	52/QĐ-UBND ngày 07/7/16	1.180	1.180		1.180	0		1.180	1.180		1.180		1.166	1.166						1.166	13,86		1.166	13,86								
7	Đường trục chính từ UBND xã đi thôn Đức Hưng xã Ia Nơn	xã Ia Nơn	L= 0,935km, Bm=6,0m; Bm=3,0m; TCN 3,5kg/m ² ; đường xây L=113,95m	2016	55/QĐ-UBND ngày 07/7/16	1.180	1.180		1.180	0		1.180	1.180		1.180		1.167	1.167						1.167	12,68		1.167	12,68								
	NĂM 2017					4.367	3.885	0	0	482	0	3.885	3.885	0	0	0	3.842	3.842	0	0	0	0	0	3.842	43,21	0	0	0	0	0	0					
1	Đường giao thông từ ngã tư Cầu Bà Trĩ đến cầu Ia Phôn	xã Ia Nơn	L= 0,39768 km, Bm=5,0m; Bm=3,0m; TCN 3,5kg/m ² ; đường xây L=57,37m	2017	44/QĐ-UBND ngày 13/6/2017	444	400			44		400	400				400	400						400	0,00											
2	Đường giao thông làng Tung	xã Ia Nơn	L= 0,929 km, Bm=5,0m; Bm=3,0m; TCN 3,5kg/m ² ; 01 công bản 70x70	2017	43/QĐ-UBND ngày 13/6/2017	994	895			99		895	895				895	895						895	0,00											



Handwritten signature in blue ink.

STT	Đanh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HTT	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐĐT điều chỉnh của cấp có thẩm quyền						Kết quả phân bổ, giao KH vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn						Ghi chú							
						TMĐT			Tổng số			Nguồn huy động			Nguồn vốn vay			TMDT			Tổng số			Nguồn huy động			Nguồn vốn										
						Tổng công	NSTW	NSDP	TPCP	NSDP	NSTW	NSDP	TPCP	TPCP	NSTW	NSDP	TPCP	Tổng công	NSTW	NSDP	TPCP	TPCP	NSTW	NSDP	TPCP	Số được trả ngân sách thu	Số được trả ngân sách thu	Số được trả ngân sách thu	Số nộp được trả ngân sách thu		Số nộp được trả ngân sách thu	Số nộp được trả ngân sách thu	Số nộp được trả ngân sách thu	Số vốn đã được nghiệm thu	Số vốn không nghiệm thu	Số vốn	
3	Đường giao thông thôn Pàng Tul (Đoạn từ giữa thôn đến cuối thôn)	xã Ia Dak	L= 0,5 km, Bn=5,0m; Bm=3,0m; BTXM dày 16cm; 01 công bản 70x70	2017	76/QĐ-UBND ngày 16/6/2017	445	355			90				355									354	354													
4	Đường trục xã (Đoạn từ giữ làng Poong đến cuối làng Poong)	xã Ia Dak	L= 0,779 km, Bn=5,5m; Bm=3,5m; TCN 3,5kg/m ² ; 02 công bản 50x70	2017	75/QĐ-UBND ngày 16/6/2017	1.044	940			104				940									937	937													
5	Đường giao thông làng Chan (đoạn từ trục chính đi qua nhà ông Rơ Châm Dợt và đi tuyến 2)	xã Ia Phnôn	L= 0,573 km, Bn=4,0m; Bm=3,0m; mặt đường bê tông xi măng; thoát nước	2017	03/QĐ-UBND ngày 16/6/2017	1.439	1.295			144				1.295									1.255	1.255													
	NĂM 2018					10.695	9.576	646	0	473	0	646	0	10.220	9.496	646	0	78	0	78	0	10.189	9.465	646	0	78	0	78	0	0	0	0	0	0	0		
1	Đường giao thông xã Ia Lang	xã Ia Lang	L= 0,909 km, Bn=5,0m; Bm=3,0m; TCN 3,0kg/m ² ; Hệ thống thoát nước	2018	44/QĐ-UBND ngày 18/9/2018	842	800			42				800								800	800														
2	Đường giao thông xã Ia Lang	xã Ia Lang	L= 0,594 km, Bn=5,0m; Bm=3,0m; Bê tông xi măng; Hệ thống thoát nước	2018	43/QĐ-UBND ngày 18/9/2018	713	677			36				677								677	677														
3	Đường giao thông nội làng Lung 2 xã Ia Kriêng	xã Ia Kriêng	L= 1,097 km, Bn=5,0m; Bm=3,0m; TCN 3,0kg/m ² ; Hệ thống thoát nước	2018	49/QĐ-UBND ngày 15/8/2018	1.555	1.477			78				1.477								1.477	1.477														
4	Đường giao thông thôn Ia Dao xã Ia Nạn	xã Ia Nạn	L= 0,212 km, Bn=5,0m; Bm=3,0m; TCN 3,0kg/m ² ; Hệ thống thoát nước	2018	49b/QĐ-UBND ngày 26/7/2018	779	740			39				740								777	738														
5	Đường giao thông thôn Ia Kle xã Ia Nạn	xã Ia Nạn	L= 0,538 km, Bn=4,0m; Bm=3,0m; TCN 3,0kg/m ² ; Hệ thống thoát nước	2018	49a/QĐ-UBND ngày 26/7/2018	776	737			39				737								754	715														
6	Trường THCS Lương Thế Vinh xã Ia Phnôn	xã Ia Phnôn	Nhà học 02 phòng; 04 phòng chức năng, cấp III, 02 tầng; DTXD 296m ² , DT sân 556,56 m ² ; sân 764m ² ; thiết bị	2018-2019	53/QĐ-UBND ngày 13/9/2018	3.300	3.300							3.300									3.214	3.214													
7	Nhà văn hóa xã Ia Krel	xã Ia Krel	Nhà cấp III, 01 tầng, DTXD 380m ² , thiết bị	2018	57/QĐ-UBND ngày 13/9/2018	2.050	1.845			205				1.845								1.845	1.845														

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						Kết quả thực hiện (giao KH vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020)						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn						Ghi chú		
						Tổng cộng		Ngân sách nhà nước		Nguồn huy động	Nguồn vay	Tổng cộng		Ngân sách nhà nước		Nguồn huy động	Nguồn vay	Số được nghiệm thu		Số nộp được nghiệm thu		Số được nghiệm thu	Số nộp được nghiệm thu		Số đã được nghiệm thu	Số vốn không sử dụng hết
						NSTW	NSEDP	NSTW	NSEDP			NSTW	NSEDP	NSTW	NSEDP			NSTW	NSEDP	NSTW	NSEDP					
10	Nhà văn hóa xã Ia Krel	xã Ia Krel	Công, tường rào L= 210m, sân bê tông S=1000 m ²	2019	121/QĐ-UBND ngày 28/8/2019	711	640	71	640	640	619	619	619	21	619	21	619	0	619	0	619		Năm 2019-2020			
11	Đường giao thông thôn Đông Tâm 1, Thôn Thống Nhất	xã Ia Din	L= 0,837 km, Bm=4,5m; Bm=3,0m; BTXM đá 2x4 mac 250, dây 16 cm; rãnh xây L=415,28 m; công bản 70x70, 02 cái/14,0m;	2019-2020	62/QĐ-UBND ngày 16/9/2019	1.500	1.350	150	1.350	1.350	1.350	1.350	0	1.350	0	1.350	0	1.350	0	1.350	0		Năm 2019-2020			
12	Nhà sinh hoạt công đồng làng Nèh	xã Ia Din	Công, tường rào L= 150m, sân bê tông S=420 m ²	2019	61/QĐ-UBND ngày 16/9/2019	400	360	40	360	360	360	360	0	360	0	360	0	360	0	360	0					
13	Đường vào khu sản xuất Làng Sơm	Làng Sơm xã Ia Nạn	Chiều dài đường, L=203m, Bm=5m, Bm= 3m; BTXM mac 250, dây 16 cm; Công xã Ia Nạn 3x(2,5x2,5)m; rãnh xây L= 132,53m	2019-2020	56/QĐ-UBND ngày 03/9/2019	1.500	1.425	75	1.425	1.425	1.425	1.425	0	1.425	0	1.425	0	1.425	0	1.425	0	36	Vốn NS xã KH 139,0 tr. giao ngân 102,969			
14	Trường Tiểu học Củ Chính Lan	xã Ia Nạn	Nhà ăn, nhà bếp, DTXD = 160m ² , 02 phòng chức năng, DTXD = 164,64 cấp III, 1 tầng, sân bê tông, S=500m ² , nhà vệ sinh, thiết bị	2019	60/QĐ-UBND ngày 03/9/2019	2.003	2.000	3	2.000	2.000	2.000	1.000	1.000	0	2.000	0	2.000	0	2.000	0	0					
15	Trường Mầm Non Hoa Cúc	xã Ia Nạn	Nhà ăn, DTXD=148,68; 02 phòng học, DTXD=172,44, cấp III, 1 tầng. Hàng rào thoáng, L=162,6; sân bê tông S=162,6 m ²	2019	61/QĐ-UBND ngày 03/9/2019	1.593	1.590	3	1.590	900	900	900	0	900	0	900	0	900	0	900	0	1.590				
16	Trường THCS Phan Bội Châu	xã Ia Nạn	Sân bê tông DTXD= 600m ²	2019	59/QĐ-UBND ngày 03/9/2019	211	210	1	210	0	0	0	0	210	0	210	0	210	0	210	0	160				
NĂM 2020						25.540	23.978	0	23.978	23.978	0	23.978	23.978	0	23.978	0	23.978	0	23.978	0	0	0				
1	Đường giao thông thôn Ia Chia	xã Ia Nạn		2020		526	500	26	500	500	500	500	0	500	0	500	0	500	0	500	0					
2	Đường, xuống cánh đồng khu A làng Tung	xã Ia Nạn		2020		453	430	23	430	430	430	430	0	430	0	430	0	430	0	430	0					
3	Đường giao thông cuối thôn Ia Nạn	xã Ia Nạn		2020		673	640	33	640	640	640	640	0	640	0	640	0	640	0	640	0					
4	Đường giao thông thôn Đức Hưng	xã Ia Nạn		2020		1.210	1.150	60	1.150	1.150	1.150	1.150	0	1.150	0	1.150	0	1.150	0	1.150	0					
5	Xây dựng nghĩa địa chung xã Ia Nạn	xã Ia Nạn		2020		1.105	1.050	55	1.050	1.050	1.050	1.050	0	1.050	0	1.050	0	1.050	0	1.050	0					

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐĐT điều chỉnh của cấp có thẩm quyền				Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020				Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn				Ghi chú					
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng cộng	Nguồn huy động	Nguồn vốn vay	Tổng số			Số được nghiệm thu	Số nộp được trả ngân sách		Số nộp được trả ngân sách	Số nộp được trả ngân sách	Nguồn huy động		
						NSTW	NSDP	TPCP				NSTW	NSDP	TPCP						NSTW	NSDP	TPCP
20	Đường giao thông thôn Đoàn Kết	xã Ia Din		2020	472	425	47	425	425	425	425	0	0	0	0	0	0	0				
21	Nhà văn hóa thôn Thống Nhất	xã Ia Din		2020	390	350	40	350	350	350	350	0	0	0	0	0	0	0				
22	Đường giao thông thôn Đoàn Kết	xã Ia Dok		2020	983	885	98	885	885	885	885	0	0	0	0	0	0	0				
23	Đường giao thông làng Sung Kép xã IaKla	xã IaKla		2020	1.222	1.100	122	1.100	1.100	1.100	1.100	0	0	0	0	0	0	0				
24	Đường giao thông làng Sung Le Kết, xã IaKla	xã IaKla		2020	1.539	1.385	154	1.385	1.385	1.385	1.385	0	0	0	0	0	0	0				
Chương trình MTQG - Giảm nghèo bền vững NĂM 2016					42.270	39.435	2.065	0	37.517	35.452	2.065	0	0	0	0	34.943	509	2.001	6	0	0	0
1	Nhà SHCB thôn IaMang	xã Ia Dok	Nhà cấp IV; DTXD = 102,24m ² ;	2016	475	475	0	475	475	475	475	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Đường giao thông làng Lang	xã Ia Dok	L= 1,011m; Bn=5,5m; Bm=3,5m; TCN 3,5kg/m ²	2016	1.175	1.175	0	1.175	1.066	1.066	1.066	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Đường giao thông nội làng Bua	xã Ia Phôn	Tuyến số 1: L=0,5km, Bn=6m, Bm= 3,5m, ĐDLN TCN 3,5kg/m ² ; Tuyến số 2: L=0,171km, Bn=5m, Bm=3,0; BTXM đá 2x4M250 dày 16cm	2016	1.200	1.200	0	1.200	1.120	1.120	1.120	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Trường MN Hoa Cúc	xã Ia Nan	Bếp ăn bán trú: 69m ² ; Cổng hàng rào: 90m ² ; sân bê tông S= 614m ² ;	2015-2016	770	770	0	770	94	94	94	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Đường GT ngã tư C1;6 đi thôn Đức Hùng	xã Ia Nan	L= 2,122 km, Bn=5,0m; Bm=3,0m; TCN 3,5kg/m ²	2016-2017	1.800	1.800	0	1.800	1.636	1.636	1.636	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Trường MN Bình Minh	xã Ia Kriêng	Nhà bếp nhà cấp IV ; DTXD = 63m ² ; sân bê tông 180m ²	2015	334	334	0	334	117	117	117	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Đường giao thông nội làng Ấp	xã Ia Kriêng	L= 1,0km; Bn=5,0m; Bm=3,0m; TCN 3,5kg/m ²	2016-2017	1.185	1.185	0	1.185	1.077	1.077	1.077	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Đường giao thông làng Sung Le 1	xã Ia Kla	L=729,44m; Bn= 5m; Bm=3,0m; đá dăm láng nhựa, TCN 3,5kg/m ² ; 03 công	2015-2016	1.077	1.077	0	1.077	223	223	223	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Đường giao thông nội làng Sung Kép 1	xã Ia Kla	L= 0,505km, Bn=5,0m; Bm=3,0m; TCN 3,5kg/m ² ; 03 công	2016	648	648	0	648	587	587	587	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Số quyết định, giao KH, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐĐT điều chỉnh của cấp có thẩm quyền										Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020										Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn									
						TMĐT					Tổng số					TMĐT					Tổng số					Ngân sách nhà nước					Nguồn huy động				
						Tổng công	NSTW	NSDP	TPCP	Nguồn huy động	Tổng công	NSTW	NSDP	TPCP	Nguồn huy động	Tổng công	NSTW	NSDP	TPCP	Nguồn huy động	Tổng công	NSTW	NSDP	TPCP	Nguồn huy động	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân sách	Số nộp được nghiệm thu	Số được trả ngân sách	Số nộp được nghiệm thu	Số được trả ngân sách	Số nộp được nghiệm thu	Số vốn đã được nghiệm thu	Số vốn không sử dụng hết	
10	Đường giao thông nội làng Kchop	xã Ia Krel	L=337m, Bm=5m, Bm=3,0m, đá dăm láng nhựa, TCN 3,5kg/m ² , 03 công bán 70x50, 3/22,6m	2016	1693, ngày 31/3/2016	348	348				337	337				331	331				331	6													
11	Nhà sinh hoạt công đồng làng Ngò Rông	xã Ia Krel	Nhà cấp IV ; DTXD = 119,64m ²	2016	3368, ngày 20/10/15	421	421				383	383				381	381				381	2													
12	Nhà sinh hoạt công đồng làng Nel 1	xã Ia Dm	Nhà cấp IV ; DTXD = 102,24m ²	2016	3414, ngày 30/10/15, 2050, ngày 12/5/16	471	471				428	428				428	428				428	0													
13	Đường giao thông làng Jit Tù	xã Ia Dm	L=424m; Bm=5m; Bm=3,0m, đá dăm láng nhựa, TCN 3,5kg/m ² .	2016	1692, ngày 31/3/2016	346	346				330	330				328	328				328	2													
14	Nhà sinh hoạt công đồng làng Le 1	xã Ia Lang	Nhà cấp IV ; DTXD = 102,24m ²	2016	3350, ngày 12/10/15, 2084, ngày 12/5/16	441	441				425	425				422	422				422	3													
15	Trường Mầm non Hoa Sen	xã Ia Lang	Nhà học 01 phòng: DTXD 72,16 m ² , nhà công vụ 02 phòng: DTXD 74,92m ²	2016	3351, ngày 12/10/15, 2086, ngày 13/5/2016	688	688				347	347				347	347				347	0													
16	Đường giao thông tuyến 2, làng Ó (Nối tiếp đoạn tuyến đã đầu tư)	xã Ia Dok	L= 0,466km, Bm=5,5m, Bm=3,5m, TCN 3,5kg/m ²	2016	1690/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	190	190				180	180				180	180				180	0													
NĂM 2017						7.215	7.215	0	0	0	6.346	6.346	0	0	0	6.281	6.281	0	0	0	6.281	65	0	0	0	0	0	0	0	0					
2	Đường giao thông làng Mới xã Ia Dok	xã Ia Dok	L= 0,466km, Bm=5,5m, Bm=3,5m, TCN 3,5kg/m ²	2017	03 ngày 31/01/18	548	548				470	470				470	470				470	0													
4	Đường giao thông làng Chan từ tuyến 1 đến cuối Ia Le xã Ia Prôn	xã Ia Prôn	L= 0,411km, Bm=5,5m, Bm=3,0m; TCN 3,5kg/m ² ; hệ thống thoát nước	2017	05/QĐ-UBND ngày 15/3/2018	1.406	1.406				1.260	1.260				1.260	1.260				1.260	0													
6	Đường giao thông làng Sơn xã Ia Nan	xã Ia Nan	L= 0,504km, Bm=5,5m, Bm=3,0m; TCN 3,5kg/m ² ; rãnh xây đá chẻ L=220m	2017	21/QĐ-UBND ngày 26/3/2018	762	762				630	630				620	620				620	10													
8	Đường giao thông nội làng Nuk xã Ia Kriêng	xã Ia Kriêng	L= 0,467km, Bm=5,0m; Bm=3,0m, TCN 3,5kg/m ² ; 02 công	2017	38/QĐ-UBND ngày 28/3/2018	516	516				454	454				445	445				445	9													

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thôn gian KC-HT	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐĐT điều chỉnh của cấp có thẩm quyền						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn											
						TMBT			TMS			TMS			TMS			NSDP			TPCP			NSDP			TPCP		
						Tổng cộng	NSTW	NSDP	TPCP	NSDP	TPCP	TPCP	NSDP	TPCP	TPCP	NSDP	TPCP	TPCP	NSDP	TPCP	TPCP	NSDP	TPCP	TPCP	NSDP	TPCP	TPCP	NSDP	TPCP
10	Đường giao thông nội làng Sung Le 1 xã Ia Kla	xã Ia Kla	L= 0,51km, Bn=5,0m, Bm=3,0m; đã đảm láng nhưa, TCN 3,5kg/m ² ; 02 công	2017	35/QĐ-UBND ngày 27/6/2017	578	578	510	510	510	510	510	510	510	510	510	510	510	510	510	510	510	510	510	510	510	510	510	510
11	Đường giao thông nội làng Sung Le 2 xã Ia Kla	xã Ia Kla	L= 0,288km, Bn=5,5m; Bm=3,5m; đã đảm láng nhưa, TCN 3,5kg/m ²	2017	36/QĐ-UBND ngày 27/6/2017	317	317	280	280	280	280	280	280	280	280	280	280	280	280	280	280	280	280	280	280	280	280	280	280
12	Đường giao thông nội làng Khop xã Ia Krel	xã Ia Krel	L= 0,725km, Bn=5,0m; Bm=3,0m; đã đảm láng nhưa, TCN 3,5kg/m ² ; 03 công	2017	33/QĐ-UBND ngày 29/6/2017	962	962	855	855	855	855	855	855	855	855	855	855	855	855	855	855	855	855	855	855	855	855	855	855
14	Nhà sinh hoạt công đồng làng Nét 1 xã Ia Din; hạng mục: Công, tương rạo, sân	xã Ia Din	Công, hàng rào, L=163,6m, kê đã L=40m, sân bê tông S=230m ² ,	2017	33/QĐ-UBND ngày 29/6/2017	256	256	238	238	238	238	238	238	238	238	238	238	238	238	238	238	238	238	238	238	238	238	238	238
15	Đường giao thông nội làng Nét 1 xã Ia Din	xã Ia Din	L= 0,835km, Bn=5,0m; Bm=3,0m; đã đảm láng nhưa, TCN 3,5kg/m ² ;	2017	35/QĐ-UBND ngày 30/6/2017	736	736	673	673	673	673	673	673	673	673	673	673	673	673	673	673	673	673	673	673	673	673	673	673
17	Đường giao thông làng Lei đi làng Phan	xã Ia Lang	L= 0,9km, Bn=5,5m; Bm=3,0m; TCN 3,5kg/m ²	2017	04/QĐ-UBND ngày 05/02/18	917	917	800	800	800	800	800	800	800	800	800	800	800	800	800	800	800	800	800	800	800	800	800	800
18	Đường giao thông làng O (Từ trạm y tế đến giáp sân vận động)	xã Ia Dorn	L=0,187m; Bn= 5m; Bm=3,0m; ĐDLN, TCN 3,5kg/m ² ;	2017	15/QĐ-UBND ngày 26/4/2018	217	217	176	176	176	176	176	176	176	176	176	176	176	176	176	176	176	176	176	176	176	176	176	176
1	NĂM 2018					7.696	6.906	690	0	100	0	7.596	6.906	690	0	0	0	7.281	6.649	632	0	0	6.649	257	632	0	0	0	0
1	Đường giao thông nội làng Bua xã Ia Pnôn	xã Ia Pnôn	L= 1,006km, Bn=5,0m; Bm=3,0m; ĐDLN; hệ thống thoát nước	2018	18/QĐ-UBND ngày 17/5/2018	834	824	824	824	824	824	824	824	824	824	824	824	824	824	824	824	824	824	824	824	824	824	824	824
2	Đường giao thông thôn Ia Nhui, nội làng Núi xã Ia Nan	xã Ia Nan	L= 1,133km, Bn=5,0m; Bm=3,0m; đường đã đảm láng nhưa; 01 công 70x70	2018	39/QĐ-UBND ngày 06/6/2018	1.209	824	370	370	824	824	1.194	824	370	370	824	824	1.136	824	312	312	312	824	0	312	312	824	0	312
3	Đường giao thông nội làng Yeh xã Ia Lang	xã Ia Lang	L= 1,133km, Bn=5,0m; Bm=3,0m; ĐDLN, TCN 3kg/m ² ; 01 thoát nước	2018	09/QĐ-UBND ngày 06/6/2018	1.054	1.029	1.029	1.029	1.029	1.029	1.029	1.029	1.029	1.029	1.029	1.029	955	955	955	955	955	955	955	955	955	955	955	955
4	Đường giao thông nội làng Grôn xã Ia Kriêng	xã Ia Kriêng	L= 0,716km, Bn=5,0m; Bm=3,0m; ĐDLN, TCN 3kg/m ² ; 01 thoát nước, rãnh xây, L=255,4m	2018	39/QĐ-UBND ngày 06/6/2018	1.039	1.029	1.029	1.029	1.029	1.029	1.029	1.029	1.029	1.029	1.029	904	904	904	904	904	904	904	904	904	904	904	904	904
5	Đường giao thông làng Sung Kát xã Ia Kla	xã Ia Kla	L= 0,732km, Bn=4,0m; Bm=3,0m; đường đã đảm láng nhưa; 05 công bán 70x70, 33m ² /Sai	2018	25/QĐ-UBND ngày 06/6/2018	810	800	800	800	800	800	800	800	800	800	800	785	785	785	785	785	785	785	785	785	785	785	785	785

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Thời gian KC-HT	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QDDT điều chỉnh của cấp có thẩm quyền										Kết quả thực hiện (giao KH vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020)										Kết quả thực hiện (giao ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020										Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn									
						TMBT					Tổng số					TMBT					Tổng số					Ngân sách nhà nước					TPCP					Số vốn									
						Tổng cộng	NSTW	NSDP	TPCP	Nguồn huy động	Tổng cộng	NSTW	NSDP	TPCP	Nguồn huy động	Tổng cộng	NSTW	NSDP	TPCP	Nguồn huy động	Tổng cộng	NSTW	NSDP	TPCP	Nguồn huy động	Số được nghiệm thu	Số nộp được trả ngân sách	Số nộp được trả ngân sách	Số nộp được trả ngân sách	Số vốn đã được nghiệm thu	Số vốn không sử dụng hết														
6	Đường giao thông nội làng Ngòi Rông	xã Ia Krel	L= 0,8km, Bn=5,0m; Bm=3,0m; đường đá dăm láng nhựa; 03 công	2018	32/QĐ-UBND ngày 06/6/2018	810	800	320		10	800	800			767	767	800				767	33																							
7	Đường giao thông nội làng Yr Rông 1 xã Ia Din	xã Ia Din	L= 1,236km, Bn=5,0m; Bm=3,0m; đường ĐDLN; rãnh xây L=185,80m; 01 công	2018	16a/QĐ-UBND ngày 05/6/2018	1.135	800	320		15	800	800	320		1.120	800	320				800	0	320																						
8	Đường giao thông nội làng Đo xã Ia Đok	xã Ia Đok	L= 0,6km, Bn=5,0m; Bm=3,0m; đường đá dăm láng nhựa	2018	10/QĐ-UBND ngày 04/7/2018	805	800			5	800	800			789	789					789	11																							
	NĂM 2019					9.830	8.627	705	0	498	0	9.332	8.627	705	0	9.157	8.458	699	0	0	8.458	169	699	6,36	0	0																			
1	Đường vào khu nghĩa trang làng Ba	xã Ia Pôn	L= 0,7040km, Bn=5,5m; Bm=3,5m; đá dăm láng nhựa, TCN 3,0 kg/m ² ; rãnh xây L=697,63m	2019	48/QĐ-UBND ngày 06/9/2018	1.280	856	385		39	1.241	856	385		1.235	856	379				856	0	379	6,36																					
2	Đường giao thông nội làng Nui, thôn Đục Hưng	xã Ia Nui	L= 1,272km, Bn=5,0m; Bm=3,0m; đá dăm láng nhựa, TCN 3,0 kg/m ² ; rãnh xây L=197m, công bán 70x70, 9 cái/58m, công tròn 01 cái/07m	2019-2020	62/QĐ-UBND ngày 03/9/2019	1.700	1.633			67	1.633	1.633			1.633	1.633					1.633	0																							
3	Trương Mắm non Hoa Sen; hàng mục: Nhà ăn, bếp ăn, thiết bị	xã Ia Lang	Nhà cấp IV, 01 tầng; DTXD 160m ² ; sân 109m ²	2019	54/QĐ-UBND ngày 16/9/2019	790	769			21	769	769			769	769					769	0																							
4	Trương Phó thông Dân tộc ban trú THCS Su Bêh	xã Ia Lang	Tường rào, L=149,64m; sân bê tông, S=107 m ²	2019	49/QĐ-UBND ngày 05/9/2019	310	300			10	300	300			269	269					269	31																							
5	Đường giao thông làng Áp	xã Ia Kriêng	L= 819,65m, Bn=5,5m; Bm=3,5m; đá dăm láng nhựa, TCN 3,0 kg/m ² ; rãnh xây L=317,86; công bán 05 cái/34m.	2019	46/QĐ-UBND ngày 05/9/2019	1.100	1.069			31	1.069	1.069			1.023	1.023					1.023	46																							
6	Đường giao thông làng Sung Kép	xã Ia Kta	L= 1,108km, Bn=5,0m; Bm=3,0m; đá dăm láng nhựa, TCN 3,0 kg/m ² ; rãnh xây L=631,84; công bán 06 cái/42m.	2019-2020	45/QĐ-UBND ngày 10/9/2019	1.640	1.600			40	1.600	1.600			1.600	1.600					1.600	0																							
7	Đường giao thông nội làng Ngòi Le	xã Ia Krel	L= 0,49km, Bn=5,0m; Bm=3,0m; đá dăm láng nhựa, TCN 3,0 kg/m ² ; công bán 06 cái/47m.	2019	123/QĐ-UBND ngày 28/8/2019	820	800			20	800	800			762	762					762	38																							
8	Đường giao thông làng Ghê	xã Ia Đok	L= 0,55km, Bn=5,0m; Bm=3,0m; đá dăm láng nhựa, TCN 3,0 kg/m ² ; rãnh xây L=297,66; công bán 02 cái/20m.	2019	21a/QĐ-UBND ngày 22/7/2019	820	800			20	800	800			746	746					746	54																							

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QDDT điều chỉnh của cấp có thẩm quyền												Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020												Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn						Ghi chú
						TMĐT						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Ngân sách nhà nước												
						Tổng công	NSTW	NSDD	TPCP	Nguyên huy đồng	Nguyên vay	Tổng công	NSTW	NSDD	TPCP	Nguyên huy đồng	Nguyên vay	Tổng công	NSTW	NSDD	TPCP	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân sách thu	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân sách thu	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân sách thu	Số vốn đã được nghiệm thu	Số vốn không sử dụng hết							
					60/QĐ-UBND ngày 09/9/2019	550	520			30		520			520			520			520	0														
9	Đường giao thông xã la Đình	xã la Đình	L= 0,276km, Bn=5,0m; Bm=3,0m; BTXM đá 2x4, M250, dày 16cm; công bản 02 cái/20m; rãnh xây L=122,57; mương L=58m	2019		820	280	320		220		600	280	320	600	280	320	600	280	320	280	0	320	0,00												
10	Đường giao thông xã la Đình	xã la Đình	L= 0,461km, Bn=5,0m; Bm=3,0m; BTXM đá 2x4, M250, dày 16cm; công bản 01 cái/07m; rãnh xây L=207,13.	2019		5.961	5.119	670	0	172	0	5.789	5.119	670	5.789	5.119	670	5.789	5.119	670	5.119	0	670	0	0	0										
3	Đường nội bộ làng Chan, làng Ba xã la Phôn	xã la Phôn		2020		1.166	777	350		39		1.127	777	350	1.127	777	350	1.127	777	350	777	0	350	0,00												
4	Trường Tiểu học Lê Quý Đôn xã la Lang	xã la Lang		2020		1.000	971			29		971	971		971	971		971	971		971	0														
5	Đường giao thông xã la Krông	xã la Krông		2020		1.000	971			29		971	971		971	971		971	971		971	0														
6	Đường giao thông nội làng Klop	xã la Krêl		2020		820	800			20		800	800		800	800		800	800		800	0														
7	Đường giao thông tuyến 2, làng Dok Ngol	xã la Dok		2020		820	800			20		800	800		800	800		800	800		800	0														
8	Đường giao thông xã la Đình	xã la Đình		2020		850	500	320		30		820	500	320	820	500	320	820	500	320	500	0	320	0,00												
9	Nhà sinh hoạt công đồng làng AL Gôn	xã la Đình		2020		305	300			5		300	300		300	300		300	300		300	0														

KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Báo cáo số 108/BC-UBND ngày 18/3/2020 của UBND huyện Đức Cơ)

STT	Chương trình	Đơn vị tính	Mục tiêu giai đoạn 5 năm được cấp có thẩm quyền giao (Thủ tướng Chính phủ hoặc Hội đồng nhân dân cấp tỉnh)	Thực hiện mục tiêu trong giai đoạn 5 năm (hoặc đến thời điểm báo cáo)					Đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu	
				2016	2017	2018	2019	2020		Tổng giai đoạn
1	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới									
1.1	Kết quả đạt chuẩn nông thôn mới									
a	Xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới									
	- Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	xã	3	2	2	2	2	3	Đạt	
	- Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	%	33,3	22,2	22,2	22,2	22,2	33,3	Đạt	
b	Bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt trên 01 đơn vị xã	số tiêu chí/01 xã	16	8,4	10,6	12,6	13,5	13,5	Không đạt	
c	Huyện đạt chuẩn nông thôn mới	huyện	0	0	0	0	0	0		



(Handwritten signature)



d	Xã đạt dưới 05 tiêu chí	xã	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.2	Kết quả thực hiện một số tiêu chí nâng cao																	
	- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	xã	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.3	Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới theo Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016		3	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	Đạt
1.4	Kết quả thực hiện tiêu chí huyện nông thôn mới theo Quyết định số 558/QĐ-TTg ngày 05/4/2016		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững																	
1.1	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hàng năm	%	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	Đạt

Handwritten signature or mark in blue ink.

1.2	Kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu theo Khung kết quả Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 ban hành kèm theo Thông tư số 39/2016/TT-BLĐTBXH ngày 25/10/2016	Đạt/Không đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
-----	---	---------------	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

WZ